



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG
CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 0598 /LDBD-HCNS
V/v: công bố thông tin Báo cáo
thường niên năm 2020

Vũng Tàu, ngày 15 tháng 4 năm 2021

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên công ty: Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC

Mã chứng khoán: POS

Trụ sở chính: Cảng Hạ lưu PTSC, số 65A, đường 30/4, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu

Điện thoại: 254 – 3515758

Fax : 254 – 3515759

Người thực hiện công bố thông tin: ông Vũ Chi Viện

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC công bố thông tin Báo cáo thường niên 2020 được lập theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính.

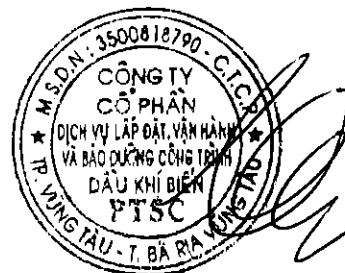
Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

Người được ủy quyền công bố thông tin

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/cáo);
- Website www.pos.ptsc.com.vn
- Lưu VT, Thư ký HĐQT, PT (02).



**VŨ CHI VIỆN
THÀNH VIÊN HĐQT**

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ
BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm báo cáo: 2020**



MỤC LỤC

I. Thông tin chung	3
1. Thông tin khái quát	3
2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh.....	4
3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý	5
4. Định hướng phát triển	5
5. Các rủi ro.....	6
II. Tình hình hoạt động trong năm.....	6
1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.....	6
2. Tổ chức và nhân sự	9
3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án	16
4. Tình hình tài chính.....	16
5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu	17
6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty	18
III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc	20
1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	20
2. Tình hình tài chính.....	20
3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý	20
4. Kế hoạch phát triển trong tương lai	21
5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: không có	21
6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường.....	21
IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty	21
1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty.....	21
2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty	22
3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị.....	22
V. Quản trị công ty	23
1. Hội đồng quản trị	23
2. Ban kiểm soát.....	24
3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát	25
VI. Báo cáo tài chính.....	26
1. Ý kiến kiểm toán.....	26
2. Báo cáo tài chính được kiểm toán: Chi tiết như Phụ lục đính kèm.	26

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3500818790 (Đăng ký lần đầu ngày 05/10/2007, Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 12/01/2015) do Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.
- Vốn điều lệ: 400.000.000.000 VNĐ (Bốn trăm tỷ đồng Việt Nam).
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 819.116.734.815 VNĐ.
- Địa chỉ: Cảng Hạ lưu PTSC, số 65A đường 30/4, Phường Thắng Nhất, TP. Vũng Tàu.
- Số điện thoại: 0254.3515758.
- Số fax: 0254.3515759.
- Website: www.pos.ptsc.com.vn
- Mã cổ phiếu: POS (giao dịch sàn UPCOM)
- Quá trình hình thành và phát triển:
 - + Ngày 28/9/2007, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí đã ban hành quyết định số 253/QĐ-DVKT-HĐQT về việc thành lập mới Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC, tên giao dịch tiếng Anh là PTSC Offshore Services (POS), với các chức năng và nhiệm vụ được tách ra từ Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Khai thác Dầu khí, nhằm mục đích tập trung phát triển mạnh và chuyên nghiệp hóa trong việc cung cấp các loại hình Dịch vụ Kỹ thuật dầu khí của Tổng Công ty PTSC cho các Công ty Dầu khí trong và ngoài nước.
 - + Ngày 01/01/2011, thực hiện chủ trương tái cơ cấu của Tổng Công ty PTSC, Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC chính thức chuyển đổi và hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần và đổi tên thành Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (Công ty POS).
 - + Ngày 16/5/2013, UBCKNN đã ban hành công văn số 1951/UBCK-QLPH về việc chấp thuận hồ sơ công ty đại chúng của Công ty POS.
 - + Năm 2016, Công ty hoàn thành việc đăng ký cổ phiếu Công ty POS vào giao dịch trên thị trường Upcom – Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Ngày 21/11/2016, Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã có công văn số 1210/TB-SGDHN về việc Thông báo ngày giao dịch đầu tiên cổ phiếu đăng ký giao dịch của CTCP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC.
- Các sự kiện khác:
 - + Năm 2009 đưa vào sử dụng Xưởng CKBD của POS với diện tích 11,462 m², tổng vốn đầu tư hơn 47 tỷ VND với các trang thiết bị, máy móc hiện đại, có thể sửa chữa, bảo dưỡng và cung cấp các dịch vụ hoán cải, nâng cấp, chế tạo các cấu kiện có kết cấu lên đến 500 tấn.
 - + Năm 2010 Công ty POS tiếp nhận Sà lan 300 chỗ ở PTSC Offshore 1 (POS1).

POS1 là sà lan không tự hành hiện đại được đóng mới và hạ thủy cuối năm 2009 với tổng giá trị 30 triệu USD. Sà lan có chiều dài 111.56m, chiều rộng 31.70 m, chiều cao mạn 7.31m, mớn nước 4.50 m, trọng tải 9.582 tấn, được trang bị một cầu lớn với sức nâng 300 tấn.

- + Năm 2010 Công ty POS tiếp nhận Sà lan vận chuyển 5000 tấn PTSC 01, có thể vận chuyển các giàn WHP, chân đế, các cấu kiện phục vụ các công việc xây lắp, sửa chữa, bảo dưỡng, hoán cải ngoài khơi.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh theo Giấy đăng ký kinh doanh:
 - + Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết:
Xây dựng các công trình công nghiệp dầu khí.
 - + Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết:
Chuẩn bị mặt bằng, thi công san lấp mặt bằng.
 - + Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Chi tiết:
Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối chạy thử các công trình dầu khí; Dịch vụ đi dòi và thu dọn mỏ sau khi kết thúc chu kỳ khai thác ngoài biển; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng cho các công trình dầu khí; Dịch vụ đo lường, điều khiển cho các công trình dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng; Quản lý, vận hành, khai thác và kinh doanh các dịch vụ cung cấp sà lan nhà ở và các phương tiện nổi.
 - + Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết:
Cho thuê lại lao động (Dịch vụ cung ứng nhân lực cho các công tác lắp đặt và đấu nối chạy thử, hỗ trợ vận hành và bảo dưỡng).
 - + Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết:
Dịch vụ kho ngoại quan phục vụ cho công tác vận hành, bảo dưỡng, lắp đặt và đấu nối chạy thử.
 - + Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết:
Mua bán vật tư phụ tùng: kinh doanh trang thiết bị an toàn phòng cháy, chữa cháy, hệ thống báo cháy, cứu hỏa phục vụ cho công nghiệp dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng.
 - + Sửa chữa thiết bị khác. Chi tiết:
Dịch vụ sửa chữa máy móc, thiết bị: sửa chữa trang thiết bị an toàn phòng cháy, chữa cháy, hệ thống báo cháy, cứu hỏa phục vụ cho công nghiệp dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng.
 - + Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết:
Lắp đặt, bảo trì trang thiết bị an toàn phòng cháy, chữa cháy, hệ thống báo cháy, cứu hỏa phục vụ cho công nghiệp dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng.
- Địa bàn kinh doanh: Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Giám đốc.
- Cơ cấu bộ máy quản lý như Phụ lục Sơ đồ Tổ chức Công ty đính kèm.

4. Định hướng phát triển

- Mục tiêu hoạt động chủ yếu của Công ty:
 - + Thu lợi nhuận, vì lợi ích của cổ đông;
 - + Phát triển Công ty lớn mạnh, bền vững;
 - + Đóng góp cho ngân sách Nhà nước;
 - + Tham gia đóng góp xây dựng và phát triển cộng đồng, xã hội, bảo vệ môi trường.
- Mục tiêu hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2021: Phần đầu hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu chủ yếu sau:
 - + Doanh thu: 1.454,67 tỷ VNĐ
 - + Lợi nhuận trước thuế: 33,38 tỷ VNĐ
 - + Nộp Ngân sách nhà nước: 56,75 tỷ VNĐ
- Chiến lược phát triển sản xuất kinh doanh đến năm 2025, định hướng đến 2035:
 - + **Dịch vụ lắp đặt công trình dầu khí:** Khai thác tối đa mọi nguồn lực có sẵn duy trì thực hiện tốt các dự án vận chuyển, lắp đặt, đấu nối chạy thử các công trình dầu khí ngoài biển cũng như trên đất liền; hợp tác với các nhà thầu nước ngoài để thực hiện các dự án lắp đặt công trình dầu khí và công trình công nghiệp, công trình ngầm; đầu tư nâng cao năng lực phương tiện thiết bị, chuẩn bị tốt các điều kiện về nhân lực và năng lực quản lý của Công ty để tiến tới tự đảm nhận thực hiện trọn gói các dự án lắp đặt, đấu nối chạy thử, hoán cải, thu dọn mỏ cho các công trình dầu khí trên biển và đất liền. Phần đầu đến năm 2025 – 2035 chiếm lĩnh 100% thị trường dịch vụ này tại Việt Nam.
 - + **Dịch vụ O&M:** Phát triển bền vững, đứng đầu dịch vụ vận hành và bảo dưỡng cho các công trình dầu khí và công nghiệp ngoài biển và trên đất liền, đủ năng lực cạnh tranh với các nhà thầu trên thế giới; tăng cường hợp tác với các đơn vị trong và ngoài nước mở rộng thị phần dịch vụ đặc biệt chú trọng đến các công trình dầu khí trên đất liền như: nhà máy chế biến khí, nhà máy điện, nhà máy lọc dầu, nhà máy đạm, hóa chất tại Việt Nam.
 - + **Dịch vụ mới:** Nghiên cứu, xây dựng, phát triển những loại hình dịch vụ có đặc thù có mối liên hệ mật thiết với 2 loại hình dịch vụ chính và chiếm tỷ trọng cao về doanh thu, lợi nhuận của Công ty trong tương lai như: phá dỡ, di dời, hoán cải các công trình dầu khí...
- Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty:
 - + Duy trì tốt việc áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng, an toàn sức khỏe và môi trường theo các tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, OHSAS 18001:2007 và ISO/IEC 17025:2005; ISM và ISPS, tiêu chuẩn ASME cho dấu U, S và R, MLC 2006.
 - + Không để xảy ra sự cố cháy nổ, tai nạn mất thời gian làm việc (LTI), sự cố gây ảnh

hưởng nghiêm trọng đến môi trường, sức khỏe người lao động, đảm bảo không có trường hợp nào mắc bệnh nghề nghiệp và chỉ tiêu môi trường vượt quá tiêu chuẩn Việt Nam.

- + Thực hiện tốt công tác tiền lương và các chế độ khác: tiền thưởng, phúc lợi xã hội: công tác mua BHXH, BHYT, BHTN, BHCN... và các chế độ chính sách theo các qui định hiện hành của pháp luật Nhà nước, Tổng Công ty và Công ty nhằm đảm bảo an sinh xã hội, quyền lợi cho người lao động trong quá trình làm việc tại Công ty.
- + Tiếp tục hưởng ứng, phát huy các công tác đoàn thể, các phong trào đền ơn đáp nghĩa, vì người nghèo, từ thiện, giúp đỡ các gia đình khó khăn...

5. Các rủi ro

- Năm 2020, Công ty đối mặt với nhiều khó khăn do ảnh hưởng của đại dịch Covid 19 đã tác động không nhỏ đến kế hoạch Doanh thu, Lợi nhuận.
- Giá dầu trong năm 2020 chưa có dấu hiệu phục hồi, bên cạnh đó công tác phát triển mỏ còn nhiều khó khăn do những diễn biến về chính trị, kinh tế, xã hội trên thế giới và khu vực còn nhiều bất ổn, tiếp tục gây ảnh hưởng rất nghiêm trọng và nặng nề tới ngành công nghiệp Dầu khí nói chung và môi trường hoạt động SXKD của Công ty POS nói riêng. Dưới sự tác động của giá dầu thấp, số lượng dự án Xây lắp công trình biển Công ty POS triển khai trong một số năm gần đây sụt giảm mạnh, một số dự án O&M do khách hàng cắt giảm chi phí nên doanh thu, lợi nhuận cũng giảm theo. Điều này ảnh hưởng mạnh đến doanh thu, lợi nhuận và công ăn việc làm của của CBCNV của ngành Dầu khí nói chung cũng như Công ty POS nói riêng.
- Công tác phát triển dịch vụ Dầu khí tại thị trường nước ngoài cũng là một thách thức, khó khăn rất lớn đối với Công ty POS như: Các chính sách bảo hộ của nước chủ nhà, công tác hậu cần, các vấn đề về chế độ chính sách khi đưa người lao động làm việc tại nước ngoài...
- Các thiết bị, phương tiện phục vụ xây lắp công trình biển vẫn còn thiếu ảnh hưởng không nhỏ đến khả năng cạnh tranh của Công ty POS.
- Do đặc thù công việc kinh doanh của Công ty POS, không thể tuyển dụng nhiều, vì phụ thuộc nhu cầu thị trường do đó nguồn nhân lực về quản lý, kỹ thuật liên quan đến lĩnh vực lắp đặt, vận hành, bảo dưỡng các công trình dầu khí đôi khi còn thiếu, chưa thực sự đáp ứng được hoàn toàn yêu cầu của công việc.
- Chính sách thuế nhà thầu (Thuế GTGT + thuế TNDN nhà thầu) còn nhiều bất cập, dẫn đến khả năng Nhà thầu phụ trong nước mà cụ thể là Công ty POS không có lợi thế cạnh tranh đối với nhà thầu phụ nước ngoài khi chào thầu các dự án trong nước.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Năm 2020 Công ty POS đạt tổng doanh thu là 3.436,07 tỷ VNĐ, Lợi nhuận trước thuế đạt 132,21 tỷ VNĐ, cụ thể như sau:

1.1. Dịch vụ xây lắp công trình biển và trên bờ

- Doanh thu từ dịch vụ xây lắp công trình biển năm 2020 là 2.546,44 tỷ đồng chiếm 74% tổng doanh thu của Công ty (3.436,07 VNĐ). Ngoài ra doanh thu từ dịch vụ xây

lắp công trình trên bờ năm 2020 đạt 304,83 tỷ đồng chiếm 9% tổng doanh thu của công ty (3.436,07 tỷ VNĐ). Kết quả thực hiện các dự án như sau:

- **Các dự án và công việc đã hoàn thành:** Trong năm 2020, Công ty đã hoàn thành 04 dự án cho các khách hàng, cụ thể như sau:

STT	Tên dự án
1	Dự án SVDN T&I: Vận chuyển và lắp đặt Jacket và topside cho các giàn SV CPP, DN Wellhead platform
2	Dự án DH01 DISCONNECT: tháo tách, lai dết, tái kết nối giàn FPU DH01 mỏ Đại Hùng, Block 05-1A ngoài khơi Việt Nam cho KH PVEP
3	Dự án đấu nối và chạy thử giàn cho các giàn SV CPP, DN Wellhead platform
4	Dự án lắp đặt FSO Golden Star cho khách hàng MVOT thuộc mỏ SVDN

- **Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 tiếp tục thực hiện trong năm 2021:** Bao gồm 05 dự án, cụ thể như sau:

STT	Tên dự án
Các dự án xây lắp công trình công nghiệp biển:	
1	Cung cấp dịch vụ đấu nối, chạy thử và hoán cải ngoài khơi cho dự án Al Shaheen giai đoạn 2
2	Dự án DH01 DISCONNECT: tháo tách, lai dết, tái kết nối giàn FPU DH01 mỏ Đại Hùng, Block 05-1A ngoài khơi Việt Nam cho KH PVEP
3	Dự án xây dựng đường ống biển NCS2 – Giai đoạn 2
Các dự án xây lắp công trình công nghiệp trên bờ:	
1	Dự án thi công lắp đặt hệ thống khử NOx và hệ thống sấy khí tổ máy số 02 dự án Nhà máy nhiệt điện Long Phú 1
2	Dự án Xây dựng và Lắp đặt Gói thầu A1 – Nhà máy Olefins plant – Tổ hợp Lọc hóa dầu Miền Nam (LSP-A1)

1.2. Dịch vụ O&M

- Doanh thu từ dịch vụ này năm 2020 là 550,87 tỷ VNĐ, chiếm 16% tổng doanh thu của Công ty (3.436,07 tỷ VNĐ). Tình hình thực hiện dịch vụ O&M trong năm 2020 cụ thể như sau:

TT	Tên Dịch vụ O&M	Nội dung thực hiện
1	Các Hợp đồng bảo dưỡng	Triển khai thực hiện tốt dịch vụ O&M đáp ứng yêu cầu của các khách hàng như BDPOC, CLJOC, PVEP POC, TLJOC
2	Hợp đồng cung cấp nhân lực dài hạn	Cung cấp nhân lực theo HĐ dài hạn cho các khách hàng JVPC (79 nhân sự O&M trực tiếp vận hành giàn Rạng Đông); KNOC (54 nhân sự trực tiếp vận hành giàn Rồng Đồi); TNK (01 nhân sự cho giàn Lan Tây); PVEP POC (03 nhân sự làm việc trên giàn SDA); PVTRANS (01 E & I Supervisor và 04 E&I Technician làm việc trên FPSO LEWEK EMAS AT CHIM SAO Lô 12W)

TT	Tên Dịch vụ O&M	Nội dung thực hiện
3	Hợp đồng cung cấp nhân lực ngắn hạn	Trong năm 2020 POS đã cung cấp hơn 3.000 lượt nhân sự tham gia dịch vụ ngắn hạn cho các khách hàng BDPOC, CLJOC, TLJOC, PETRONAS, ROFNEFT, KNOC, PTSC Thanh Hóa, và cho dự án GALLAF, LSP-A1, ... của Công ty POS

1.3. Tình hình quản lý, khai thác và sử dụng các phương tiện nổi:

- **Sà lan nhà ở PTSC Offshore 1:** Trong năm 2020, số ngày làm việc của POS 1 đạt 134 ngày. POS 1 đã hoàn thành các công tác, công việc của các dự án cụ thể như sau:

TT	Tên dự án POS1 thực hiện	Ngày onhire (Ngày bắt đầu DA)	Ngày offhire (Ngày kết thúc DA)	Số ngày huy động
1	SVDN T&I và HUC	06/6/2020	30/6/2020	24
2	SVDN HUC	01/7/2020	31/7/2020	30
3	SVDN FSO	01/8/2020	31/8/2020	30
4	Cho Khách hàng Thiên Nam thuê	17/9/2020	06/11/2020	50
Tổng số ngày khai thác				134

- **Sà lan vận chuyển PTSC 01:** Số ngày làm việc của PTSC 01 trong năm 2020 đạt 212 ngày. PTSC 01 đã hoàn thành các công tác, công việc của các dự án như sau:

TT	Tên dự án PTSC 01 thực hiện	Ngày onhire (Ngày bắt đầu DA)	Ngày offhire (Ngày kết thúc DA)	Số ngày huy động
1	Cho khách hàng Sapura thuê	02/06/2020	31/12/2020	212
Tổng số ngày khai thác				212

1.4. Các chỉ tiêu kế hoạch tài chính chủ yếu đạt được (P.TCKT)

- Một số chỉ tiêu chủ yếu được ghi nhận tại Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán Deloitte, cụ thể như sau:

Bảng 1: Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu đạt được trong năm 2020

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2020	Thực hiện 2020	Đạt (%)
1	Vốn điều lệ	Tỷ đồng	400	400	100%
+	Vốn điều lệ bình quân năm	Tỷ đồng	400	400	100%
2	Tổng Doanh thu	Tỷ đồng	3.482,99	3.436,07	99%
3	Lợi nhuận trước thuế TNDN	Tỷ đồng	90,28	132,21	146%
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN	Tỷ đồng	72,27	101,55	141%
5	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ VDL	%	18,07%	25,39%	141%

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2020	Thực hiện 2020	Đạt (%)
6	Lợi nhuận được phân phối (*)	Tỷ đồng	72,27	101,55	141%

Bảng 2: Bảng so sánh với năm liền kề

Đơn vị: tỷ đồng

TT	Chỉ tiêu	TH năm 2019	KH năm 2020	TH năm 2020	Tỷ lệ % so với	
					TH năm 2019	KH năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)/(3)	(7)=(5)/(4)
1	Doanh thu	1.477,83	3.482,99	3.436,07	233%	99%
2	Lợi nhuận trước thuế	57,62	90,28	132,21	229%	146%
3	Nộp NSNN	109,39	163,89	154,4	141%	94%
4	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng doanh thu (%)	3,90%	2,59%	3,85%	99%	149%
5	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn điều lệ (%)	27,35%	22,57%	38,60%	141%	171%

2. Tổ chức và nhân sự

– Danh sách Ban điều hành

- + Ông Dương Hùng Văn: Giám đốc.
- + Ông Lê Toàn Thắng: Phó giám đốc.
- + Ông Nguyễn Văn Điệp: Phó giám đốc.
- + Ông Nguyễn Văn Dương: Phó giám đốc (bỏ nhiệm từ ngày 14/4/2020).
- + Ông Vũ Chi Viện: Phó giám đốc.
- + Ông Nguyễn Minh Ngọc: Kế toán trưởng.

– Tóm tắt lý lịch Ban điều hành

- + Ông Dương Hùng Văn: Giám đốc
 - ❖ Giới tính: Nam.
 - ❖ Ngày sinh: 05/7/1975.
 - ❖ Nơi sinh: Vũng Tàu.
 - ❖ Quê quán: Hà Nội.
 - ❖ Quốc tịch: Việt Nam.
 - ❖ Dân tộc: Kinh.
 - ❖ Trình độ văn hóa: 12/12.
 - ❖ Trình độ chuyên môn: Kỹ sư xây dựng/ Cử nhân quản trị kinh doanh
 - ❖ Quá trình công tác:

Thời gian	Chức danh, chức vụ, đơn vị công tác
12/1997 – 11/2001	Công tác tại Công ty TNHH Xây dựng số 5 tại Vũng Tàu, chức vụ Giám sát và tổ chức thi công tại công trình xây dựng Nhà máy điện Bà Rịa giai đoạn 1, mở rộng giai đoạn 2 và thi công Nhà máy chế biến bột cá của Singapore tại Long Sơn.
12/2001 – 07/2002	Làm việc cho Công ty Sam Sung trong Dự án xây dựng Nhà máy đạm Phú Mỹ với nhiệm vụ Giám sát chất lượng công trình
08/2002 – 11/2003	Công tác tại Xí nghiệp Dịch vụ Cơ khí hàng hải trực thuộc PTSC với chức vụ Phó Giám đốc thi công Dự án Nam Côn Sơn Cảng Thị Vải, huyện Tân Thành.
12/2003 – 07/2004	Tổ trưởng Tổ Xây dựng và trang trí thuộc Phòng Kỹ thuật sản xuất Xí nghiệp Dịch vụ Cơ khí hàng hải.
08/2004 – 06/2005	Tham gia Dự án C-CCPP với vai trò giám sát thi công và điều phối các hoạt động tại công trường.
06/2005 – 02/2008	Công tác tại Công ty Dịch vụ Cơ khí hàng hải, lần lượt giữ các chức vụ: Tổ trưởng tổ xây dựng, trang trí; Phó phòng kỹ thuật, Giám đốc Dự án 5B xây dựng cảng xuất nhập sản phẩm tại KKT Dung Quất; Phó Giám đốc Công ty.
15/02/2008 – 12/2011	Giám đốc Công ty TNHH MTV/Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi/ Bí thư Chi bộ Công ty (04/2009)
12/2011 – 12/2020	Bí thư Đảng ủy/Giám đốc/Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và bảo dưỡng công trình Dầu khí biển PTSC

❖ Số cổ phần hiện đang nắm giữ: 12.000.000 cổ phần (Trong đó Đại diện chủ sở hữu tại POS: 12.000.000 cổ phần) chiếm 30% tỷ lệ cổ phần có quyền biểu quyết.

+ Ông Lê Toàn Thắng: Phó Giám đốc

❖ Giới tính: Nam.

❖ Ngày sinh: 08/09/1968.

❖ Nơi sinh: Thái Bình.

❖ Quê quán: Thái Bình.

❖ Quốc tịch: Việt Nam.

❖ Dân tộc: Kinh.

❖ Trình độ văn hóa: 12/12.

❖ Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ/Kỹ sư máy tàu biển/ Kỹ sư kinh tế vận tải biển.

❖ Quá trình công tác:

Thời gian	Chức danh, chức vụ, đơn vị công tác
01/1992-04/1993	Nhân viên Marketing - Công ty dầu mỡ nhờn Việt Nam (VIDAMO) trực thuộc PetroVietnam.
07/1993-09/1994	Nhân viên trực thông tin dàn khoan Hakuryu 3, Hakuryu 5,

Thời gian	Chức danh, chức vụ, đơn vị công tác
	Eneger Seacher và Juncumming Ham. Trong thời gian này có 03 tháng làm phiên dịch trên tàu bảo vệ địa chấn GPTS 102.
10/1994-04/1995	Nhân viên phòng Thương mại hợp đồng - Xí nghiệp tàu dịch vụ Dầu khí PTSC Marine.
05/1995-07/1995	Nhân viên thanh toán đối ngoại - phòng Tài chính kế toán Xí nghiệp tàu dịch vụ Dầu khí PTSC Marine.
08/1995-07/1996	Chuyên viên giám sát hậu cần (Logistic Supervisor) - Công ty Dầu khí MJC (Mobile & Japan J/v) tại Việt Nam.
08/1996-11/2001	Chuyên viên/Tổ trưởng Tổ quản lý nguồn nhân lực (HRM) - Xí nghiệp tàu dịch vụ Dầu khí PTSC Marine.
11/2001-04/2004	Trưởng phòng Hành chính Nhân sự & Đào tạo - Ban QLDA cụm Khí Điện Đạm Cà Mau.
05/2004-04/2006	Phó phòng (đến tháng 4/2005) sau đó Phụ trách phòng Kế hoạch sản xuất - Xí nghiệp Dịch vụ khai thác Dầu khí PTSC.
05/2006-09/2007	Trưởng phòng Kế hoạch sản xuất - Xí nghiệp Dịch vụ khai thác Dầu khí PTSC.
10/2007-12/2007	Trưởng phòng Quản lý Dự án & Đầu tư Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình Dầu khí biển PTSC.
01/2008- 12/2020	Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình Dầu khí biển PTSC.

❖ Số cổ phần hiện đang nắm giữ: 50.000 cổ phần chiếm 0,125% tỷ lệ cổ phần có quyền biểu quyết.

+ Ông Nguyễn Văn Điệp: Phó Giám đốc

❖ Giới tính: Nam.

❖ Ngày sinh: 06/09/1978.

❖ Nơi sinh: Nam Định.

❖ Quê quán: Nam Định.

❖ Quốc tịch: Việt Nam.

❖ Dân tộc: Kinh

❖ Trình độ văn hóa: 12/12.

❖ Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ AIT chuyên ngành quản lý dự án/Kỹ sư xây dựng công trình biển và dầu khí.

❖ Quá trình công tác:

Thời gian	Chức danh, chức vụ, đơn vị công tác
03/2001-12/2001	Kỹ sư thiết kế, Phòng Nghiên cứu và Thiết kế, Viện NIPI - Xí nghiệp Liên doanh dầu khí Vietsovpetro (VSP).

Thời gian	Chức danh, chức vụ, đơn vị công tác
01/2001-01/2005	Kỹ sư thiết kế, Tổ trưởng Tổ kết cấu - Phòng Kỹ thuật Sản Xuất, Xí nghiệp Dịch vụ Cơ khí Hàng Hải PTSC.
02/2005-02/2006	Kỹ sư thiết kế xây dựng - Công ty Danieli Construction International, Tập đoàn Danieli (Italia).
03/2006-09/2007	Tổ trưởng Tổ xây lắp Công trình biển, Phó phòng Kế hoạch Sản xuất - PTSC Production Services
10/2007-04/2008	Phó phòng phụ trách phòng Quản lý dự án Đầu tư – Công ty TNHH Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC
05/2008-04/2009	Trưởng phòng Quản lý dự án Đầu tư – Công ty TNHH Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC
05/2009-12/2020	Phó giám đốc – Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC

❖ Số cổ phần hiện đang nắm giữ: 50.000 cổ phần chiếm 0,125% tỷ lệ cổ phần có quyền biểu quyết.

+ Ông Nguyễn Văn Dương: Phó Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 14/4/2020)

❖ Giới tính: Nam.

❖ Ngày sinh: 03/02/1977.

❖ Nơi sinh: Tân Kỳ - Nghệ An.

❖ Quê quán: Diễn Châu – Nghệ An.

❖ Quốc tịch: Việt Nam.

❖ Dân tộc: Kinh

❖ Trình độ văn hóa: 12/12

❖ Trình độ chuyên môn: Kỹ sư máy thiết bị công nghiệp hóa chất dầu khí.

❖ Quá trình công tác:

Thời gian	Chức danh, chức vụ, đơn vị công tác
06/2002-06/2003	Giám sát thi công – Tổng công ty lắp máy Việt Nam - Lilama
07/2003-06/2006	Giám sát kỹ thuật X.CKBD – Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khai thác dầu khí PTSC
07/2007-10/2007	Xưởng phó X.CKBD - Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khai thác dầu khí PTSC
10/2007-05/2009	Xưởng phó X.CKBD - Công ty TNHH MTV Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC
06/2009-02/2014	Trưởng phòng An toàn Chất lượng - Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC

Thời gian	Chức danh, chức vụ, đơn vị công tác
03/2014 – 04/2020	Trưởng phòng Kỹ thuật - Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC
04/2020-12/2020	Phó Giám đốc - Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC

❖ Số cổ phần hiện đang nắm giữ: 10.000 cổ phần chiếm 0,025% tỷ lệ cổ phần có quyền biểu quyết.

+ Ông Vũ Chi Viện: Phó giám đốc

❖ Giới tính: Nam.

❖ Ngày sinh: 28/11/1967.

❖ Nơi sinh: Nam Định.

❖ Quê quán: Nam Định.

❖ Quốc tịch: Việt Nam.

❖ Dân tộc: Kinh.

❖ Trình độ văn hóa: 12/12.

❖ Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế/ Thạc sỹ quản trị kinh doanh.

❖ Quá trình công tác:

Thời gian	Chức danh, chức vụ, đơn vị công tác
09/1989-09/1993	Chuyên viên Phòng kế hoạch nghiệp vụ - Công ty Công nghệ phẩm Hà Nam Ninh
10/1993-10/1994	Cửa hàng trưởng Cửa hàng xăng dầu – Công ty xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu
11/1994 -06/1998	Chuyên viên Tổng hợp/ Thư ký Giám đốc - Công ty Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu.
07/1998 -04/2002	Chuyên viên Kinh doanh - Công ty Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu.
04/2002 -09/2002	Nhân viên phòng Kinh doanh VTSPDK – Xí nghiệp tàu Dịch vụ Dầu khí PTSC.
09/2002 - 04/2004	Chuyên viên Phòng Thương Mại - Xí nghiệp Dịch vụ khai thác Dầu khí PTSC.
04/2004 -06/2007	Phó phòng Thương mại - Xí nghiệp Dịch vụ khai thác Dầu khí PTSC.
07/2007 -09/2007	Phó phòng Thương mại - Công ty TNHH MTV Dịch vụ khai thác Dầu khí.
10/2007 -04/2008	Phó phòng phụ trách phòng HCNS - Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình Dầu khí biển PTSC.
05/2008 -12/2010	Trưởng phòng HCNS/ Chủ tịch Công đoàn Công ty TNHH

Thời gian	Chức danh, chức vụ, đơn vị công tác
	MTV Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình Dầu khí biển PTSC.
01/2011–12/2011	Thành viên HĐQT/ Trưởng phòng HCNS/ Chủ tịch Công đoàn Công ty cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình Dầu khí biển PTSC.
12/2011 – 12/2020	Thành viên HĐQT/ Phó Giám đốc/ Chủ tịch Công đoàn Công ty cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình Dầu khí biển PTSC.

- ❖ Số cổ phần hiện đang nắm giữ: 8.000.000 cổ phần (Trong đó Đại diện chủ sở hữu: 8.000.000 cổ phần chiếm 20% tỷ lệ cổ phần có quyền biểu quyết).
- + Ông Nguyễn Minh Ngọc: Kế toán trưởng Công ty
 - ❖ Giới tính: Nam.
 - ❖ Ngày sinh: 13/9/1973.
 - ❖ Nơi sinh: Bắc Giang.
 - ❖ Quê quán: Bắc Giang.
 - ❖ Quốc tịch: Việt Nam.
 - ❖ Dân tộc: Kinh.
 - ❖ Trình độ văn hóa: 12/12.
 - ❖ Trình độ chuyên môn: Cử nhân cao đẳng sư phạm toán/ Cử nhân kinh tế.
 - ❖ Quá trình công tác:

Thời gian	Chức danh, chức vụ, đơn vị công tác
08/1992-03/1997	Nhân viên thủ quỹ - Công ty Đại Dương.
04/1997-06/1999	Nhân viên kế toán tổng hợp - Sungeiway Joint Venture Company.
11/1999-08/2001	Nhân viên quản lý vật tư - My Duc Ceramics Joint Venture Company.
09/2001-09/2007	Kế toán, Phó phòng Tài chính Kế toán – Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí.
10/2007-12/2020	Kế toán trưởng – Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC

- ❖ Số cổ phần hiện đang nắm giữ: 8.000 cổ phần chiếm 0,02% tỷ lệ cổ phần có quyền biểu quyết.
- Những thay đổi trong ban điều hành năm 2020: Ngày 14/4/2020 Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Quyết định số 234/QĐ-LĐBD-HĐQT về việc Bổ nhiệm ông Nguyễn Văn Dương giữ chức Phó Giám đốc Công ty.
- Số lượng cán bộ, nhân viên, chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động:
 - + Số lượng cán bộ, nhân viên: Tính đến 31/12/2020 Tổng CBCNV của Công ty bao

gồm 581 người, trong đó trình độ trên Đại học là 31 người, Đại học và tương đương là 441 người, Công nhân kỹ thuật là 103 người, Lao động Phổ thông là 06 người.

+ Chính sách đối với người lao động:

- Năm 2020, Công ty thực hiện việc áp dụng thêm hình thức trả lương theo Dự án, trọng số khuyến khích cho một số CBCNV có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhằm khuyến khích giữ chân người lao động và khuyến khích người lao động trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Chế độ phụ cấp lương vẫn được kế thừa bao gồm: phụ cấp ca đêm, phụ cấp biển, phụ cấp không ổn định, phụ cấp an toàn vệ sinh viên, phụ cấp ban chỉ huy quân sự, tiền ăn ca.....

+ Chế độ bảo hiểm:

- Công ty đã thực hiện theo đúng quy định của Pháp luật lao động về việc tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp. Đồng thời đảm bảo toàn thể cán bộ công nhân viên đều được hưởng đầy đủ các chế độ bảo hiểm.
- Công ty thực hiện mua Chế độ bảo hiểm con người kết hợp, bảo hiểm Medivac, bảo hiểm du lịch theo đúng chủ trương và quy định của Tổng công ty phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị.

+ Chính sách khen thưởng: Được áp dụng nhằm tạo động lực khuyến khích trong hoạt động SXKD, gắn liền với thành tích công việc, hiệu quả sản xuất kinh doanh. Công ty áp dụng các chính sách thưởng như:

- Thưởng theo thành tích công việc định kỳ hàng tháng, hàng quý (POS Star, Offshore star...).
- Thưởng sáng kiến cải tiến kỹ thuật (Kaizen, Hazob).
- Thưởng cá nhân, tập thể tiêu biểu, xuất sắc.
- Thưởng hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ theo quý, năm.
- Thưởng hoàn thành dự án.

+ Chế độ chính sách khác: Ngoài việc thực hiện các chính sách lương, thưởng, chế độ bảo hiểm theo qui định pháp luật, Công ty còn áp dụng các chế độ phúc lợi như thoả thuận trong TULĐTT cụ thể như sau:

- Mức trợ cấp không dưới 500.000 đồng cho trường hợp: Con của người lao động sinh trong năm; Con người lao động kết hôn.
- Mức trợ cấp không dưới 1.000.000 đồng cho trợ cấp: Tết Dương lịch; Tết Âm lịch; Giỗ Tổ Hùng Vương; Ngày Quốc tế lao động; Ngày Quốc khánh; Người lao động kết hôn; Bố, mẹ (bên chồng và bên vợ) chết, vợ hoặc chồng chết, con của người lao động chết.
- Trợ cấp không dưới 2.000.000 đồng cho người lao động nằm viện phải phẫu thuật hoặc ốm đau phải nghỉ làm việc từ 30 ngày trở lên.
- Trợ cấp cho người lao động khi về nghỉ hưu/trợ cấp cho gia đình NLD bị chết với mức: Cứ mỗi năm làm việc liên tục trong Tổng Công ty PTSC (kể từ 09/2/1993 đến thời điểm nghỉ chế độ) là 01 tháng tiền lương tối thiểu vùng Chính phủ quy định.
- Các ngày lễ và ngày kỷ niệm khác tùy theo điều kiện cụ thể của Công ty trong

từng thời kỳ nhất định, Chủ tịch Công đoàn cơ sở đề nghị Giám đốc Công ty xem xét trợ cấp hoặc tặng quà cho từng đối tượng tương ứng với ngày lễ và ngày kỷ niệm khác trong năm.

- Chế độ nghỉ mát du lịch hàng năm cho CBCNV sau những ngày hoạt động SXKD.
- Chế độ bồi dưỡng bản hiện vật cho người lao động làm việc với chức danh thuộc danh mục nghề do Bộ lao động TBXH ban hành và làm việc trong môi trường độc hại, nguy hiểm.
- Công ty luôn quan tâm đến đời sống tinh thần của người lao động thông qua các hoạt động như: Tổ chức thi đấu thể thao, hội diễn văn nghệ hàng năm.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

- Các gói đầu tư năm 2020: Đã hoàn thành công tác đầu tư 14 gói: Máy nén khí chạy dầu 12 bar/ Máy Tách mặt bích thủy lực và Máy khoan từ chạy khí/ Máy phát điện 200/350/500 kVA/ Máy cắt và vát mép ống/ Thiết bị siết Bulong thủy lực 10.000 PSI/ Máy hàn TIG (02 Gói)/ Máy toàn đạc/ Máy nén khí chạy dầu 9 bar & máy xịt rửa áp lực cao/ Máy nén khí 9 bar chạy điện/ Dây chuyền thiết bị phun bi tự động/ Thiết bị đo Cảm biến lực (Loadcell 30T)/ Máy rửa áp lực cao chạy khí và Bơm nước hỏa tiễn/ Phần mềm Quản lý, Thiết kế Bản vẽ Thi công Đường ống). Tiếp tục triển khai các dự án chuyển tiếp từ 2020 và các dự án đầu tư mới năm 2021 như Máy bắn cát phun sơn/ Thiết bị đo lường, kiểm tra, chạy thử/ Phần mềm Quản lý nhân sự, tiền lương/ Xe cẩu thùng 8-12T/ Thiết bị uốn, cắt cáp điện và Máy ép dầu cốt thủy lực chạy pin/ Máy cắt tôn/ ống dạng từ và CNC/ Máy phát điện 80kVA / Thiết bị đục lỗ thủy lực và siết bulong chạy khí/ Thiết bị thử tải, Đo lường/ Tời khí nén 10T/ Hoán cải sà lan PTSC 01. Giá trị giải ngân công tác đầu tư trong năm 2020 là 26,65 tỷ đồng.
- Hoàn thành sửa chữa một số hạng mục tại Xưởng CKBD và một số hạng mục khác tại Nhà Văn phòng Công ty năm 2020. Chi phí sửa chữa xây dựng là 2,93 tỷ đồng.
- Các công ty con, công ty liên kết: không.

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	1.117.393.318.673	2.326.010.366.967	208%
Doanh thu thuần	1.430.716.777.968	3.402.136.982.031	238%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	54.662.075.502	133.354.200.359	244%
Lợi nhuận khác	2.961.095.278	-1.140.536.528	-39%
Lợi nhuận trước thuế	57.623.170.780	132.213.663.831	229%
Lợi nhuận sau thuế	42.905.173.902	101.547.480.758	237%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	7%	15%	214%

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn	3,02	1,47	
+ Hệ số thanh toán nhanh	2,87	1,29	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,32	0,65	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,48	1,84	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho	34,56	20,42	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,28	1,46	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	3,00%	2,98%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	5,68%	12,40%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	3,84%	4,37%	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	3,82%	3,92%	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

STT	Loại cổ phần	Số lượng
1	Cổ phần tự do chuyển nhượng	40.000.000
2	Cổ phần hạn chế chuyển nhượng	0
Tổng số cổ phần		40.000.000

b) Cơ cấu cổ đông (tại danh sách chốt ngày 30/9/2020):

STT	Loại cổ đông	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ trọng (%)
1	Cổ đông nhà nước	3.503.900	8,76
2	Cổ đông tổ chức trong nước	33.980.700	84,95
3	Cổ đông cá nhân trong nước	1.770.400	4,43
4	Cổ đông tổ chức nước ngoài	723.300	1,81
5	Cổ đông cá nhân nước ngoài	21.700	0,05
Tổng cộng		40.000.000	100

- c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có.
d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có.
e) Các chứng khoán khác: Không có.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

- Công ty thường xuyên soát xét các tài liệu quản lý ATSKMTCL phù hợp với hoạt động SXKD thực tế, tiếp tục triển khai và duy trì hiệu quả các hệ thống quản lý của Công ty POS phù hợp với tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 45001:2018 và ISO/IEC 17025:2017, hệ thống quản lý an toàn theo Bộ luật ISM, hệ thống an ninh theo bộ ISPS và Công ước lao động hàng hải MLC 2006 cho sà lan nhà ở;
- Trong năm 2020, Công ty đã và đang triển khai thành công và an toàn các dự án Đầu nối, cải hoán và chạy thử cho dự án: Đầu nối, chạy giàn Sao Vàng (HUC SVDN); Vận chuyển và lắp đặt giàn Sao Vàng (SVDN T&I), Lắp đặt FSO Golden Star tại mỏ SVDN (SVDN FSO), Đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng - Đại nguyệt (SVDN Pipeline), Tháo tách giàn Đại Hùng 01, Xây dựng đường ống biển Nam Côn Sơn 2 giai đoạn 2 NCS2 (NCS2 Pipeline), Đầu nối, hoán cải và chạy thử cho dự án Gallaf (Gallaf II), Xây dựng và lắp đặt gói thầu A1 nhà máy Olefins plant của tổ hợp hóa dầu Miền Nam, cung cấp E1 gaslift separation system và các dự án O&M.
- Các chỉ tiêu về an toàn, sức khỏe và môi trường trong năm 2020 đều đạt yêu cầu so với mục tiêu của Công ty, Tổng công ty, các đối tác khách hàng và tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành. Kể từ khi thành lập đến hết quý IV/2020, Công ty POS đạt được hơn 25,4 triệu giờ làm việc an toàn không để xảy ra sự cố mất thời gian làm việc (LTI).
- Điện, nước tiêu thụ tại Xưởng CKBD trong năm 2020: tổng số lượng điện tiêu thụ là 720595 KWh được lấy từ mạng lưới điện chung của khu vực cảng dịch vụ dầu khí PTSC (Tổng công suất biểu kiến là 410 KVA). Tổng lượng nước sử dụng 1342 m³/năm được lấy từ hệ thống nước máy do Công ty cấp nước tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
- Giám sát chất lượng nước thải tại Xưởng Cơ khí Bảo dưỡng trong năm 2020 gồm 15 thông số là pH, COD, BOD5, chất rắn lơ lửng, tổng N, P, tổng Fe, Crom III, Crom VI, Đồng, Kẽm, Niken, dầu mỡ, coliform, tần suất giám sát là 2 lần/năm. Kết quả đo các thông số đều nằm trong giới hạn tiêu chuẩn cho phép
- Giám sát chất lượng môi trường không khí tại Xưởng Cơ khí Bảo dưỡng trong năm 2020 gồm các thông số tiếng ồn, bụi lơ lửng, bụi kim loại, các khí CO, SO₂, NO₂, NH₃, H₂S, tần suất đo 02 lần/năm. kết quả như sau:
 - + Kết quả đo tiếng ồn: Các thông số đo tiếng ồn đều nằm trong giới hạn cho phép. Khu vực Xưởng sản xuất: < 85dBA, Ngoài khu vực sản xuất: <70dBA.
 - + Kết quả đo nồng độ bụi: Các thông số đo bụi đều nằm trong giới hạn cho phép. Khu vực Xưởng sản xuất: < 4mg/m³, ngoài khu vực sản xuất: <0,3mg/m³.
 - + Kết quả đo nồng độ bụi kim loại và các khí CO, SO₂, NO₂, NH₃, H₂S: Tại thời điểm đo, các thông số đều thấp hơn rất nhiều so với tiêu chuẩn cho phép.
- Thực hiện đo môi trường lao động tại văn phòng công ty, xưởng CKBD và sà lan POS1 trong năm 2020 như sau:

+ Công ty tổ chức đo 13 thông số là nhiệt độ, độ ẩm, vận tốc gió, điện từ trường, ánh sáng, tiếng ồn, bụi, mẫu bụi phân tích nồng độ Silic (SiO₂) tự do, rung, hơi khí độc, yếu tố tiếp xúc bệnh nghề nghiệp, đánh giá tư thế lao động và kiểm tra ergonomcy vị trí lao động, tần suất đo là 01 lần/năm.

+ Kết quả đo môi trường lao động: Có 10 thông số đạt yêu cầu, có 03 thông số bị vượt chuẩn cho phép khi đo tại buồng máy của sà lan POS1 là: tiếng ồn có 2/25 mẫu vượt; nhiệt độ có 2/31 mẫu vượt; ánh sáng có 2/33 mẫu vượt.

Nguyên nhân: khu vực buồng máy có các trang thiết bị máy móc, bơm, quạt gió hoạt động thường xuyên để duy trì hoạt động Sà lan nên có tiếng ồn vượt giới hạn cho phép của máy phát điện trên sà lan; Nhiệt độ vượt quá giới hạn cho phép là do các trang thiết bị buồng máy hoạt động thường xuyên nên sinh ra nhiệt, khu vực để máy phát điện sinh nhiệt lớn; Và các hộp đèn do phần chụp nhựa chống cháy của các bóng đèn ở các khu vực trên đã cũ mờ đục, các bóng đèn bên trong đã cũ.

Biện pháp khắc phục: Cách ly nguồn ồn bằng biện pháp che chắn; Sử dụng phương tiện bảo vệ cá nhân phù hợp với từng mức ồn (chụp tai, nút tai); Thay thế, lắp thêm các đèn chiếu sáng; Định kỳ tổ chức khám BNN; Thường xuyên bảo dưỡng máy và trang thiết bị, kiểm tra bôi trơn dầu mỡ, thay bi trục quay cho máy vận hành êm; Huấn luyện an toàn lao động cho người làm việc có tiếp xúc với môi trường tiếng ồn biết tác hại của tiếng ồn và các biện pháp làm việc an toàn để phòng tránh tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp.

- Tính đến 31/12/2020 Tổng CBCNV của Công ty bao gồm 581 người, trong đó trình độ trên Đại học là 31 người, Đại học và tương đương là 441 người, Công nhân kỹ thuật là 103 người, Lao động Phổ thông là 06 người. Thu nhập bình quân như sau:

TT	Nội dung	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2020/Năm 2019
1	Thu nhập BQ NLD hưởng lương chính sách nhà thầu (đồng/tháng)	99.871.000	95.787.000	95,91%
2	Thu nhập BQ NLD hưởng lương theo quy chế tiền lương Công ty (đồng/tháng)	26.635.000	36.264.000	138,22%
3	Thu nhập thấp nhất (đồng/tháng)	6.000.000	8.274.000	137,90%

Về chế độ chính sách: Công ty đã thực hiện giải quyết thanh toán chế độ ốm đau, thai sản, nghề nghiệp cho 131 lượt/người; Giải quyết chế độ nghỉ hưu cho 02 nhân sự nhóm JVPC, 01 nhân sự phòng HCNS; Đã giải quyết các chế độ theo thỏa ước lao động tập thể và quỹ tương dầu khí định kỳ quý /lần cho 83 lượt người trong năm 2020; Tiếp nhận 201 hồ sơ bồi thường của NLD gửi sang công ty BH PVI và thực hiện nhiều chế độ chính sách khác cho NLD.

- Trong năm 2020, Số lượt người đã đào tạo/ Kế hoạch được phê duyệt: 2.930/589 lượt, đạt 497% kế hoạch; Số khóa đào tạo đã tổ chức: 45/36 khóa, đạt 125% Kế

hoạch; Số lượt người được đào tạo nội bộ bởi chính CBCNV của Công ty là 97 lượt người.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

– Một số chỉ tiêu chủ yếu của Công ty đạt được trong năm 2020:

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2020	Thực hiện 2020	Đạt (%)
1	Vốn điều lệ	Tỷ đồng	400,00	400,00	100,00%
+	Vốn điều lệ bình quân năm	Tỷ đồng	400,00	400,00	100,00%
2	Tổng Doanh thu*	Tỷ đồng	3.482,99	3.436,07	98,65%
3	Lợi nhuận trước thuế TNDN	Tỷ đồng	90,28	132,21	146,44%
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN	Tỷ đồng	72,27	101,55	140,51%
5	Tỷ suất LNST/VĐL	%	18,07%	25,39%	140,51%
6	Lợi nhuận được phân phối	Tỷ đồng	72,27	101,55	140,51%

(*)Tổng Doanh thu thực hiện năm 2020 chỉ đạt 98,65% so với kế hoạch là do nguyên nhân sau đây:

Diễn biến phức tạp của đại dịch Covid 19 đã ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình triển khai các dự án trong năm 2020, cụ thể bao gồm dự án tháo tách giàn Đại Hùng, dự án Gallaf tại Qatar, dự án Nam Côn Sơn 2 pipeline, dự án SVĐN FSO. Các quy định về giãn cách xã hội ở cả trong và ngoài nước đã gây khó khăn cho kế hoạch huy động chuyên gia, trang thiết bị từ nước ngoài vào Việt Nam để phục vụ các dự án, cũng như việc đưa nhân sự ra nước ngoài làm việc. Điều này làm cho các dự án bị chậm, giãn tiến độ và tác động đến kế hoạch Doanh thu của các dự án nói riêng và của Công ty nói chung.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

Tổng tài sản năm 2020 tăng 2,08 lần so với năm 2019, nguyên nhân là do năm 2020 ghi nhận được doanh thu, chi phí tăng 2,38 lần so với năm 2019 dẫn đến tài sản ngắn hạn, nợ ngắn hạn tăng tương ứng. Lợi nhuận trước thuế năm 2020 tăng 2,29 lần so với 2019 làm cho vốn chủ sở hữu tăng 1,08 lần so với năm 2019. Tuy nhiên cơ cấu tài sản, tỷ lệ giữa tài sản ngắn hạn/tài sản dài hạn không biến động nhiều so với năm 2019.

b) Tình hình nợ phải trả

Tỷ lệ nợ phải trả/vốn chủ sở hữu năm 2020 biến động so với năm 2019 nguyên nhân là do nợ ngắn hạn phải trả người bán tăng do chi phí năm 2020 tăng tương ứng với doanh thu. Tuy nhiên khả năng thanh toán ngắn hạn của công ty tốt và luôn được đảm bảo với các hệ số thanh toán lớn hơn 1 và năm 2020 tỷ lệ này 1,47.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

– Hợp lý hóa cơ cấu tổ chức cho phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh thực tế.

- Chuẩn hóa chức danh, bản mô tả công việc theo hướng chi tiết phục vụ việc đánh giá năng lực hoàn thành công việc.
- Xây dựng đơn giá lương, quỹ lương hợp lý, đúng pháp luật. Thiết kế thang lương với độ rộng, dải cách phù hợp với tính chất công việc và nghề nghiệp.
- Xây dựng cơ chế đánh giá kết quả thực hiện công việc gắn liền lương với hiệu quả, năng suất và chất lượng.
- Từng bước đổi mới và áp dụng các phương pháp quản trị nhân sự hiện đại, nâng các năng lực cho cán bộ chuyên môn và nhận thức của người lao động.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Tiếp tục bám sát các chủ trương, chỉ đạo, định hướng của Tập đoàn Dầu khí Quốc Gia Việt Nam và của Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC về chiến lược phát triển của ngành dầu khí.
- Công ty POS xác định dịch vụ chính và xuyên suốt trong chiến lược phát triển dài hạn là dịch vụ xây lắp công trình biển. Tuy nhiên, trong giai đoạn khan hiếm việc làm như hiện nay, Công ty sẽ phát triển thêm dịch vụ xây lắp công trình dầu khí trên bờ bên cạnh các dịch vụ thế mạnh truyền thống là xây lắp công trình biển, vận hành bảo dưỡng, cung ứng nhân lực.
- Bên cạnh đó, Công ty tích cực tìm kiếm thêm khả năng cung cấp dịch vụ ở các lĩnh vực khác như điện, đạm, xây dựng các công trình phụ trợ cho các công trình dầu khí. Tăng cường công tác phát triển dịch vụ ra thị trường nước ngoài tại các nước có nhiều tiềm năng Myanmar, Ấn độ, Brunei, Thái Lan, Trung Đông.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: không có

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường

- Ban Giám đốc đã điều hành công ty thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ, trách nhiệm đối với công tác môi trường. Công ty không có vi phạm liên quan đến lĩnh vực môi trường.
- Công ty tuân thủ và thực hiện đầy đủ các trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.
- Thực hiện tốt các vấn đề liên quan đến chế độ, chính sách đối với người lao động, chú trọng công tác đào tạo, đặc biệt là đào tạo nội bộ, on-job training. Trong năm 2020, Công ty không ghi nhận trường hợp người lao động khiếu nại, khiếu kiện về công tác chế độ, chính sách.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

- Năm 2020, HĐQT đánh giá cao sự cố gắng, năng lực và tinh thần trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc đối diện và khắc phục tốt với ảnh hưởng do dịch bệnh, biến động của ngành Dầu khí nói riêng và cả nền kinh tế nói chung để điều hành Công ty đạt được kết quả khả quan.
- Hoạt động sản xuất kinh doanh tăng trưởng ổn định, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn lực, các dự án đầu tư được triển khai đúng tiến độ, chất lượng.
- Chỉ tiêu về Lợi nhuận vượt mức kế hoạch đề ra. Các chỉ số tài chính tốt, Vốn chủ sở hữu được bảo toàn và phát triển.

- Đảm bảo thu nhập và đời sống người lao động; xây dựng và đào tạo được đội ngũ cán bộ lãnh đạo và người lao động có trình độ phù hợp, nhiệt huyết tạo nền tảng cho sự phát triển bền vững trong các năm tiếp theo.
- Duy trì tốt các mối quan hệ với khách hàng, tích cực tìm kiếm mở rộng thị trường (đặc biệt đối với thị trường nước ngoài được xem là khát khe và yêu cầu cao về chất lượng)
- Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước theo quy định, chính sách điều hành minh bạch có sự phân công, phân cấp rõ ràng trong bộ máy; quan tâm và thực hiện trách nhiệm với cộng đồng.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty

- Ban điều hành đã lãnh đạo, chỉ đạo đúng đắn và quyết liệt triển khai các quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT, bám sát thực tiễn diễn biến thị trường góp phần nâng cao hiệu quả SXKD; chủ động xây dựng và đề xuất các phương án xử lý vấn đề khó khăn, tồn tại của các công việc, dự án thuộc thẩm quyền HĐQT quyết định, góp phần giảm thiểu rủi ro, đảm bảo quyền và lợi ích của Công ty;
- Quản lý, điều hành các mặt hoạt động theo đúng chức trách, nhiệm vụ được giao; có sự phân công, phân cấp rõ ràng và linh hoạt giữa các cấp quản lý;
- Sử dụng hiệu quả và cân đối hợp lý nguồn lực hiện có, quyết liệt cắt giảm chi phí để giảm giá thành đi đôi với duy trì chất lượng sản phẩm dịch vụ ổn định, nâng cao sức cạnh tranh, giữ thị phần và đảm bảo các lợi ích lâu dài của Công ty.
- Phát huy tốt sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, nâng cấp hệ thống quản lý, ứng dụng khoa học công nghệ vào trong quản lý, sản xuất kinh doanh nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh;
- Công tác hạch toán kế toán và quản lý tài chính phù hợp chuẩn mực, minh bạch theo quy định pháp luật; đảm bảo nguyên tắc bảo toàn và phát triển vốn; quyết liệt xử lý nợ xấu, nợ phải thu khó đòi;
- Tích cực phát triển kinh doanh ngoài nước, ngoài ngành để bù đắp sự thiếu hụt công việc do giá dầu thấp nhưng vẫn đảm bảo triển khai an toàn, hiệu quả, chất lượng, đúng tiến độ các dự án trong nước đã được giao thầu với mức độ phức tạp cao, điều kiện triển khai công việc tiềm ẩn nhiều rủi ro;
- Công tác đào tạo, tự đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực triển khai có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của khách hàng;
- Duy trì mặt bằng tiền lương và chính sách đãi ngộ, khen thưởng hợp lý, nâng kỷ luật, tạo môi trường chuyên nghiệp của người lao động.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

- Hỗ trợ Ban điều hành để tổ chức thực hiện thành công các chỉ tiêu Kế hoạch năm 2021 và các nội dung được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt phù hợp chiến lược phát triển của Công ty.
- Cải tiến hệ thống quản trị: rà soát, cập nhật, sửa đổi, bổ sung các quy chế, quy định nội bộ phù hợp với quy định pháp luật và tình hình hoạt động SXKD của Công ty

- Giữ vững và tiếp tục đẩy mạnh các dịch vụ thế mạnh của Công ty. Bên cạnh đó, chỉ đạo các bộ phận liên quan tăng cường mở rộng thị trường, tìm kiếm khách hàng, đối tác mới, đẩy mạnh cung cấp dịch vụ ra thị trường nước ngoài, nghiên cứu phát triển loại hình dịch vụ, sản phẩm mới;
- Thực hiện đánh giá, giám sát đối với các dự án đầu tư, dự án kinh doanh thuộc thẩm quyền HĐQT quyết định; phê duyệt danh mục kế hoạch đầu tư phù hợp, đảm bảo hoàn thành công tác đầu tư theo các mục tiêu kế hoạch đề ra.
- Đảm bảo quyền lợi hợp pháp của các Cổ đông, đối xử công bằng giữa các Cổ đông, đảm bảo vai trò của những người có quyền lợi liên quan đến Công ty.
- Triển khai công tác công bố thông tin một cách rộng rãi, đảm bảo các thông tin được công bố phải chính xác, tuân thủ đúng quy định của Pháp luật nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các cổ đông và các nhà đầu tư trong quá trình tiếp cận, tìm hiểu thông tin về các hoạt động của Công ty.
- Chỉ đạo và giám sát Ban điều hành Công ty tiến hành các công tác liên quan để đảm bảo sự phát triển ổn định và bền vững của Công ty, công tác duy trì và phát triển các hệ thống quản lý phù hợp với các tiêu chuẩn mới: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISM code và ISPS code, công tác phát triển nguồn nhân lực...
- Thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên của HĐQT Công ty phù hợp với chức năng, nhiệm vụ theo Điều lệ và phát sinh thực tế trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

STT	Họ tên	Chức danh	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty*
1.	Nguyễn Tiên Phong	Chủ tịch HĐQT (kiêm nhiệm)	13.984.700 CP chiếm 34,96% (trong đó đại diện cho chủ sở hữu tại POS: 13.980.700 CP, cá nhân sở hữu: 4.000 CP)
2.	Dương Hùng Văn	Thành viên HĐQT/ Giám đốc	12.000.000 CP chiếm 30% (trong đó đại diện cho chủ sở hữu tại POS: 12.000.000 CP)
3.	Vũ Chi Viện	Thành viên HĐQT (kiêm nhiệm)	8.000.000 CP chiếm 20% (trong đó đại diện cho chủ sở hữu tại POS: 8.000.000 CP)
4.	Nguyễn Tuấn	Thành viên HĐQT (kiêm nhiệm)	0
5.	Nguyễn Thế Hoàng	Thành viên HĐQT (kiêm nhiệm)	3.503.900 CP chiếm 8,76% (trong đó đại diện cho chủ sở hữu tại POS: 3.503.900 CP)

(*) Số lượng CP được thống kê trên cơ sở Danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán thực hiện quyền dự họp ĐHCĐ thường niên 2021, ngày ĐKCC 26/3/2021 và các báo cáo giao dịch nhận được từ Người nội bộ, Người có liên quan của Người nội bộ tính đến hết 26/3/2021.

- b) Các tiêu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có.
- c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:
- Năm 2020, mặc dù gặp khó khăn do ảnh hưởng của đại dịch Covid 19 cũng như biến động của giá dầu, HĐQT đã cùng với Ban điều hành nỗ lực trong việc lãnh đạo đưa Công ty vượt qua được khó khăn, thách thức nhằm duy trì sự ổn định của Công ty và đảm bảo thu nhập cho Người lao động.
 - Hội đồng quản trị đã thể hiện tốt vai trò chỉ đạo, giám sát hiệu quả công tác quản trị, tuân thủ pháp luật và Điều lệ hiện hành, thông tin được công khai minh bạch theo đúng chuẩn mực, tạo được lòng tin của các Cổ đông, Người lao động, Cơ quan quản lý nhà nước và khách hàng.
 - Trên cơ sở Kế hoạch công tác năm 2020, các nội dung ĐHCĐ giao và kết quả thực tế triển khai, HĐQT đánh giá các hoạt động của HĐQT trong năm 2020 là đúng thẩm quyền, giám sát, quản lý, hỗ trợ Ban điều hành, có sự phân công, phân cấp phù hợp và hiệu quả, đảm bảo xử lý kịp thời các vấn đề thuộc thẩm quyền.
 - Công tác tổ chức các cuộc họp của HĐQT, các đợt lấy ý kiến Thành viên HĐQT bằng văn bản đã được thực hiện đúng quy định của pháp luật.
 - Các quyết định của HĐQT phù hợp thực tế tình hình SXKD và định hướng quan trọng hỗ trợ Ban Giám đốc trong quá trình điều hành; phối hợp tốt và tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, đoàn thể hoạt động.
 - HĐQT thường xuyên cung cấp đầy đủ các tài liệu, thông tin để Ban Kiểm soát thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát Hội đồng quản trị, Giám đốc trong việc quản lý và điều hành doanh nghiệp.
 - Trong năm 2020, HĐQT đã tổ chức 04 cuộc họp trực tiếp và 10 đợt lấy ý kiến, ban hành tổng cộng 11 văn bản trong đó có 07 Nghị quyết và 04 Quyết định.
- d) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm: Các Thành viên HĐQT đã tham gia các chương trình đào tạo về quản trị do UBCKNN và cơ quan liên quan tổ chức đầy đủ và đúng thành phần quy định.

2. Ban kiểm soát

- a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

STT	Họ tên	Chức danh	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty*
1.	Trương Trọng Huy	Trưởng Ban kiểm soát	0
2.	Trần Thị Minh Hương	Thành viên Ban kiểm soát	0

(*) Số lượng CP được thông kê trên cơ sở Danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán thực hiện quyền dự họp ĐHCĐ thường niên 2021, ngày ĐKCC 26/3/2021 và các báo cáo giao dịch nhận được từ Người nội bộ, Người có liên quan của Người nội bộ tính đến hết 26/3/2021.

- b) Hoạt động của Ban kiểm soát: đánh giá hoạt động của BKS, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của BKS, nội dung và kết quả của các cuộc họp.
- Đánh giá hoạt động của Ban Kiểm soát:

Căn cứ quyền hạn và trách nhiệm của Ban kiểm soát theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty; Căn cứ kế hoạch kiểm tra, giám sát của Ban Kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông năm 2020 thông qua, Ban Kiểm soát đã triển khai thực hiện các nội dung công việc chủ yếu sau:

- + Giám sát tình hình chấp hành các quy định của Pháp luật, Điều lệ, tình hình thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2020
 - + Thẩm định báo cáo Báo cáo tài chính quý/năm, đánh giá hiệu quả hoạt động, khả năng bảo toàn và phát triển vốn.
 - + Giám sát việc thực hiện các kiến nghị tại Biên bản của các đoàn kiểm tra, kiểm toán đối với doanh nghiệp;
 - + Phối hợp với các cơ quan chức năng của nhà nước, các Phòng/ Ban chức năng của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam trong việc kiểm tra, giám sát công tác quản lý tại đơn vị.
 - + Phối hợp với Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc trong việc quản lý vốn chủ sở hữu, với mục đích bảo toàn và phát triển vốn.
 - + Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của công ty.
 - + Thực hiện các công tác khác của Ban Kiểm soát theo kế hoạch hoạt động năm 2020. Định kỳ hàng quý, Ban kiểm soát lập báo cáo kiểm tra, giám sát đánh giá Hội đồng quản trị trong việc tuân thủ Điều lệ Công ty; Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông; Đánh giá việc chấp hành các quy định của Pháp luật Nhà nước, của Công ty.
- Các cuộc họp của Ban Kiểm soát: Ban Kiểm soát đã tổ chức 05 cuộc họp, nội dung các cuộc họp cụ thể như sau:
- + Lần 1: Thông qua báo cáo Ban Kiểm soát trình Đại hội cổ đông thường niên năm 2020; Báo cáo thẩm định báo cáo tài chính năm 2019; Báo cáo kiểm tra, giám sát quý 01/2020 của Ban kiểm soát, phân công công việc và kế hoạch hoạt động quý 02/2020.
 - + Lần 2: Thông qua miễn nhiệm chức vụ Trưởng Ban Kiểm soát đối với ông Nguyễn Văn Bảo và bầu ông Trương Trọng Huy giữ chức Trưởng Ban kiểm soát công ty.
 - + Lần 3: Thông qua Báo cáo kiểm tra giám sát quý 02/2020 của Ban kiểm soát, phân công nhiệm vụ và thông qua kế hoạch hoạt động quý 03/2020.
 - + Lần 4: Thông qua Báo cáo kiểm tra giám sát quý 03/2020 của Ban kiểm soát, phân công nhiệm vụ và thông qua kế hoạch hoạt động quý 04/2020.
 - + Lần 5: Thông qua Báo cáo kiểm tra giám sát quý 04/2020 và cả năm 2020 của Ban kiểm soát, thông qua bản Xây dựng kế hoạch hoạt động năm 2021 và phân công công việc quý 01/2021 của Ban Kiểm soát.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

Chi tiết tiền lương, thù lao và các lợi ích khác của từng Thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc năm 2020 như Phụ lục đính kèm.

- b) Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ: Trong năm 2020 không có giao dịch cổ phiếu của người nội bộ.
- c) Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ: Trong năm 2020 không có hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ.
- d) Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Công ty đã thực hiện tốt và đúng theo quy định pháp luật về quản trị công ty.

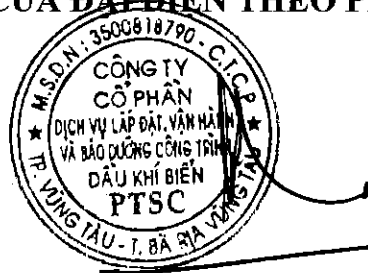
VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của Công ty TNHH Deloitte Việt Nam, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

- 2. **Báo cáo tài chính được kiểm toán:** Chi tiết như Phụ lục đính kèm.

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY



GIÁM ĐỐC
Dương Hùng Văn



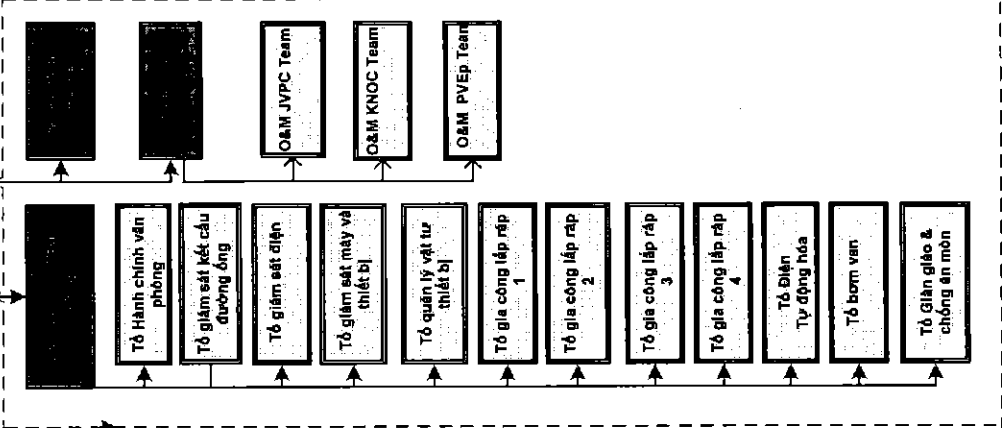
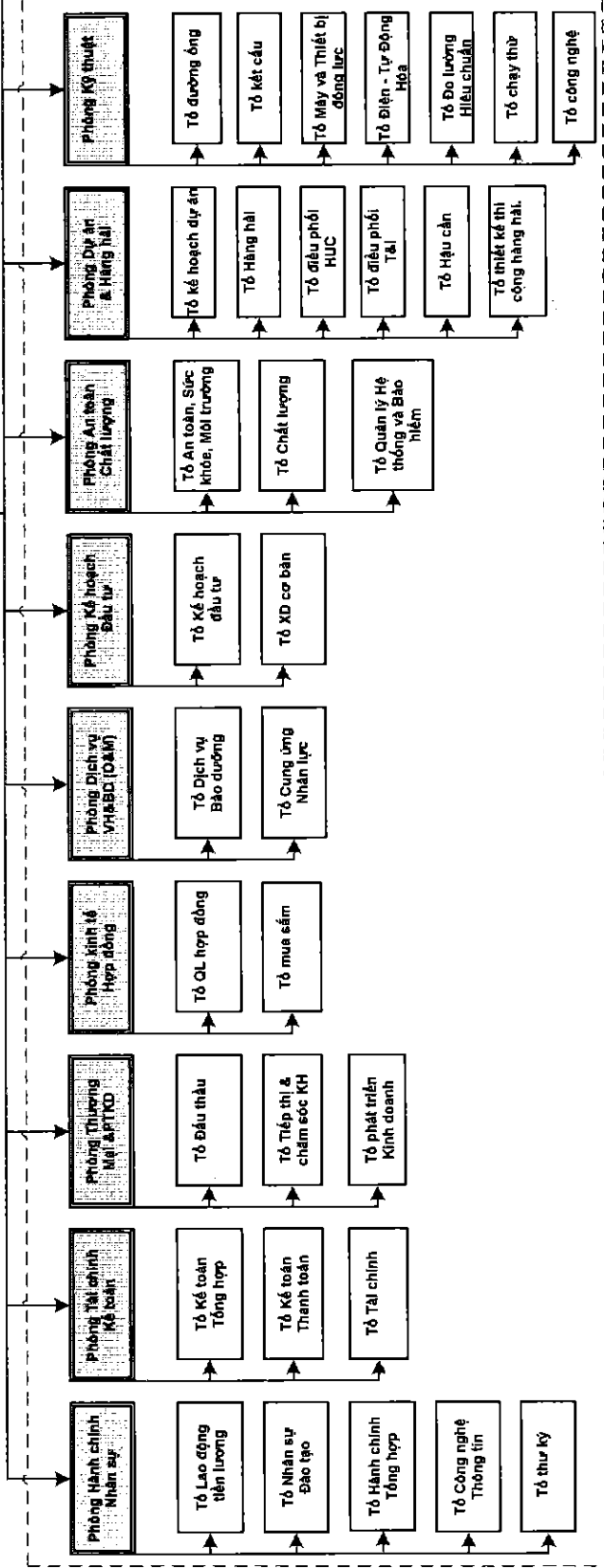
PTSC OFFSHORE SERVICES

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CÔNG TY PTSC - POS

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

BAN GIÁM ĐỐC

BAN GIÁM ĐỐC



KHOI CHUYÊN MÔN NGHIỆP VỤ (08 Phòng)

KHOI SẢN XUẤT (X,CKBD, PTSC Offshore 1, O&M (05 teams))

Phụ lục:

Chi tiết tiền lương, thù lao và các lợi ích khác của từng Thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Họ tên	Chức danh	Tiền lương	Thù lao	Thưởng	Lợi ích khác	Tổng thu nhập và các lợi ích khác (trước thuế)
1.	Nguyễn Tiên Phong	Chủ tịch HĐQT		60.000.000	92.000.000		152.000.000
2.	Dương Hùng Văn	TV HĐQT/Giám đốc	1.395.400.000	36.000.000	92.000.000	74.480.000	1.597.880.000
3.	Vũ Chi Viên	TV HĐQT/ Phó Giám đốc	1.184.790.000	36.000.000	68.000.000	26.300.000	1.315.090.000
4.	Nguyễn Tuấn	TV HĐQT		36.000.000	40.000.000		76.000.000
5.	Nguyễn Thế Hoàng	TV HĐQT			40.000.000		40.000.000
6.	Trương Trọng Huy	Trưởng BKS		9.000.000	15.000.000		24.000.000
7.	Trần Thị Minh Hương	TV BKS		24.000.000			24.000.000
8.	Lê Toàn Thắng	Phó Giám đốc	1.187.090.000		68.000.000	29.230.000	1.284.320.000
9.	Nguyễn Văn Điệp	Phó Giám đốc	1.180.490.000		68.000.000	73.880.000	1.322.370.000
10.	Nguyễn Văn Dương	Phó Giám đốc	1.070.450.000		57.000.000	30.400.000	1.157.850.000



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

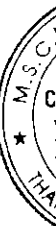
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 32



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tiên Phong	Chủ tịch
Ông Dương Hùng Văn	Thành viên
Ông Vũ Chi Viện	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Hoàng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Dương Hùng Văn	Giám đốc
Ông Lê Toàn Thắng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Dương	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2020)
Ông Nguyễn Văn Điệp	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2021)
Ông Vũ Chi Viện	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2021)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

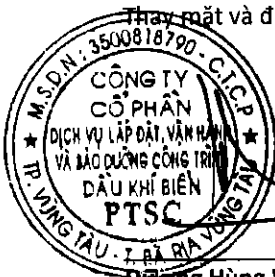
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Dương Hùng Văn
Giám đốc
Ngày 25 tháng 3 năm 2021

Số: *0444* /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 3 năm 2021, từ trang 03 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2018-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 25 tháng 3 năm 2021

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Lê Thành Vinh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4329-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.178.315.984.634	1.075.293.087.108
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	166.861.947.825	117.005.468.356
1. Tiền	111		166.861.947.825	77.005.468.356
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	40.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	343.670.000.000	522.070.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		343.670.000.000	522.070.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.412.215.586.420	347.275.522.615
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.342.616.457.493	277.148.838.018
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	50.595.075.192	16.122.884.110
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	26.098.908.123	56.379.605.665
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(7.094.854.388)	(2.375.805.178)
IV. Hàng tồn kho	140	10	254.641.950.170	54.914.730.913
1. Hàng tồn kho	141		293.861.743.976	54.914.730.913
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(39.219.793.806)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		926.500.219	34.027.365.224
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	926.500.219	4.002.854.037
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	30.024.511.187
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		147.694.382.333	42.100.231.565
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.095.000.000	2.095.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	2.095.000.000	2.095.000.000
II. Tài sản cố định	220		72.877.692.122	26.890.404.161
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	69.009.904.889	23.198.994.832
- Nguyên giá	222		881.419.724.109	823.775.472.320
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(812.409.819.220)	(800.576.477.488)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	3.867.787.233	3.691.409.329
- Nguyên giá	228		18.230.685.000	16.311.377.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14.362.897.767)	(12.619.968.471)
III. Tài sản dài hạn khác	260		72.721.690.211	13.114.827.404
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	55.872.883.186	6.057.893.592
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	16.848.807.025	7.056.933.812
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.326.010.366.967	1.117.393.318.673

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

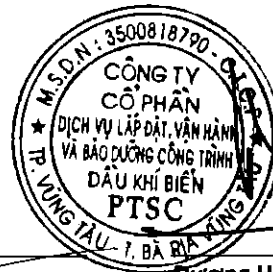
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.506.893.632.152	361.487.122.583
I. Nợ ngắn hạn	310		1.485.501.286.962	355.612.615.366
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	1.111.289.381.965	175.121.654.472
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	106.444.576.871	24.406.829.391
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	39.499.814.795	27.708.449.147
4. Phải trả người lao động	314		41.086.866.697	14.092.324.097
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	121.233.319.962	51.211.428.288
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.091.875.000	18.400.062.720
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	43.702.484.239	30.716.218.298
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	16.978.235.930	11.417.985.483
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.174.731.503	2.537.663.470
II. Nợ dài hạn	330		21.392.345.190	5.874.507.217
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	21.069.345.190	5.078.507.217
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		323.000.000	796.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		819.116.734.815	755.906.196.090
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	819.116.734.815	755.906.196.090
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		308.742.964.235	308.742.964.235
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		110.373.770.580	47.163.231.855
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		8.826.289.822	4.258.057.953
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		101.547.480.758	42.905.173.902
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.326.010.366.967	1.117.393.318.673



Nguyễn Văn Sâm
Người lập biểu



Nguyễn Minh Ngọc
Kế toán trưởng



Đương Hùng Văn
Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm trước	
			Năm nay	(Trình bày lại)
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01	24	3.402.136.982.031	1.430.716.777.968
2. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01)	10		3.402.136.982.031	1.430.716.777.968
3. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	25	3.160.025.720.704	1.329.507.671.476
4. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		242.111.261.327	101.209.106.492
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	33.666.043.252	38.065.842.613
6. Chi phí tài chính	22	28	952.169.496	2.039.269.305
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		332.901.046	-
7. Chi phí bán hàng	25	29	26.280.716.546	17.063.182.884
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	115.190.218.178	65.510.421.414
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		133.354.200.359	54.662.075.502
10. Thu nhập khác	31		268.219.693	9.049.224.111
11. Chi phí khác	32		1.408.756.221	6.088.128.833
12. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.140.536.528)	2.961.095.278
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		132.213.663.831	57.623.170.780
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	40.458.056.286	13.067.497.832
15. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	14	(9.791.873.213)	1.650.499.046
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		101.547.480.758	42.905.173.902
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	2.132	814



Nguyễn Văn Sâm
Người lập biểu



Nguyễn Minh Ngọc
Kế toán trưởng



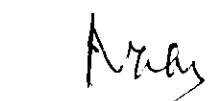

Dương Hùng Văn
Giám đốc
Ngày 25 tháng 3 năm 2021

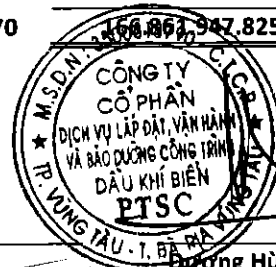
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

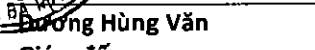
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	132.213.663.831	57.623.170.780
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	16.209.290.509	9.272.199.909
Các khoản dự phòng	03	65.489.931.436	(1.181.172.507)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(427.805.670)	(1.300.107.963)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(29.254.390.981)	(33.352.354.097)
Chi phí lãi vay	06	332.901.046	-
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	(2.789.970.000)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	184.563.590.171	28.271.766.122
Thay đổi các khoản phải thu	09	(1.046.385.626.625)	85.376.682.843
Thay đổi hàng tồn kho	10	(238.947.013.063)	(32.896.365.018)
Thay đổi các khoản phải trả	11	1.106.654.171.931	30.479.399.630
Thay đổi chi phí trả trước	12	(46.738.635.776)	(6.436.831.833)
Tiền lãi vay đã trả	14	(332.901.046)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(25.139.008.614)	(8.010.513.295)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(10.172.874.000)	(8.089.455.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(76.498.297.022)	88.694.683.449
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21	(59.838.388.566)	(11.794.134.196)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	222.303.500	-
3. Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	-	(12.600.000.000)
4. Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	178.400.000.000	-
5. Tiền thu lãi tiền gửi	27	35.660.415.289	27.599.490.060
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	154.444.330.223	3.205.355.864
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(28.087.180.000)	(27.922.438.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(28.087.180.000)	(27.922.438.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	49.858.853.201	63.977.601.313
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	117.005.468.356	52.899.331.847
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.373.732)	128.535.196
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	166.862.947.825	117.005.468.356


Nguyễn Văn Sâm
Người lập biểu


Nguyễn Minh Ngọc
Kế toán trưởng




Dương Hùng Văn
Giám đốc
Ngày 25 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3500818790 ngày 27 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và các giấy phép điều chỉnh. Cổ đông chính và là công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PTSC").

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 25 tháng 11 năm 2016, với mã chứng khoán "POS".

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 581 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 591 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ sau:

- (i) Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối chạy thử các công trình dầu khí;
- (ii) Dịch vụ di dời thu gom mỏ sau khi kết thúc các chu kỳ khai thác ngoài biển;
- (iii) Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình dầu khí;
- (iv) Dịch vụ cung ứng nhân lực cho các công tác lắp đặt và đấu nối chạy thử, hỗ trợ vận hành và bảo dưỡng;
- (v) Dịch vụ kho ngoại quan phục vụ công tác vận hành, bảo dưỡng lắp đặt và đấu nối chạy thử; Dịch vụ sửa chữa máy móc thiết bị;
- (vi) Dịch vụ đo lường, điều khiển cho các công trình dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng, mua bán phụ tùng;
- (vii) Kinh doanh, lắp đặt, bảo trì sửa chữa trang thiết bị phòng cháy, hệ thống báo cháy, cứu hỏa phục vụ công nghiệp dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng;
- (viii) Quản lý vận hành, khai thác và kinh doanh các dịch vụ cung cấp sà lan nhà ở và các phương tiện nổi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Sự kiện quan trọng phát sinh trong năm

Sự lây lan của dịch bệnh do chủng virus Corona mới gây ra ("Covid-19") đã và đang tác động đến nền kinh tế thế giới và trong nước. Hoạt động kinh doanh của Công ty cũng chịu ảnh hưởng trực tiếp và/hoặc gián tiếp từ diễn biến không chắc chắn của đại dịch Covid-19 ở Việt Nam. Ban Giám đốc đã đánh giá ảnh hưởng của Covid-19 đối với tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty để thực hiện tất cả các biện pháp thích hợp nhằm hạn chế tác động tiêu cực của dịch bệnh tới hoạt động của Công ty trong năm. Ban Giám đốc cũng tin tưởng rằng Covid-19 không ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 sau khi được trình bày lại như đã nêu tại Thuyết minh số 3.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA NĂM TRƯỚC

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày lại để thực hiện các điều chỉnh theo yêu cầu của Kiểm toán Nhà nước tại thông báo kết quả kiểm toán ngày 06 tháng 10 năm 2020. Những thay đổi trong một số khoản mục của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 được thể hiện trong bảng sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Mã số	Số đã báo cáo VND	Số trình bày lại VND	Thay đổi thuần tăng/(giảm) VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	270.706.155.410	277.148.838.018	6.442.682.608
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	-	(2.375.805.178)	(2.375.805.178)
Hàng tồn kho	141	57.570.409.809	54.914.730.913	(2.655.678.896)
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	30.243.039.248	30.024.511.187	(218.528.061)
Chi phí trả trước dài hạn	261	4.892.897.242	6.057.893.592	1.164.996.350
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	7.283.461.966	7.056.933.812	(226.528.154)
Phải trả người bán ngắn hạn	311	176.115.457.676	175.121.654.472	(993.803.204)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	25.715.261.919	27.708.449.147	1.993.187.228
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	57.773.322.693	51.211.428.288	(6.561.894.405)
Dự phòng phải trả dài hạn	342	6.211.147.989	5.078.507.217	(1.132.640.772)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	38.336.942.033	47.163.231.855	8.826.289.822
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	34.078.884.080	42.905.173.902	8.826.289.822

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Số đã báo cáo	Số trình bày lại	Thay đổi thuần
		VND	VND	tăng/(giảm) VND
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	10	1.424.402.277.675	1.430.716.777.968	6.314.500.293
Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	1.336.614.981.565	1.329.507.671.476	(7.107.310.089)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	63.134.616.236	65.510.421.414	2.375.805.178
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	11.074.310.604	13.067.497.832	1.993.187.228
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	1.423.970.892	1.650.499.046	226.528.154
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	34.078.884.080	42.905.173.902	8.826.289.822
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	667	814	147

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Số đã báo cáo	Số trình bày lại	Thay đổi thuần
		VND	VND	tăng/(giảm) VND
Lợi nhuận trước thuế	01	46.577.165.576	57.623.170.780	11.046.005.204
Điều chỉnh cho các khoản:				
Các khoản dự phòng	03	(2.424.336.913)	(1.181.172.507)	1.243.164.406
Thay đổi các khoản phải thu	09	91.600.837.390	85.376.682.843	(6.224.154.547)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(35.552.043.914)	(32.896.365.018)	2.655.678.896
Thay đổi các khoản phải trả	11	38.035.097.239	30.479.399.630	(7.555.697.609)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(5.271.835.483)	(6.436.831.833)	(1.164.996.350)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu của khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả và dự phòng phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ đã quá hạn mà Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 7
Phương tiện vận tải	6 - 7
Thiết bị văn phòng	3

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm bảo hiểm và các khoản chi phí khác được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng không quá mười hai tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí bảo hiểm con người, chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ, chi phí thuê mặt bằng và các khoản chi phí khác được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời hạn trên mười hai tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Trong trường hợp Công ty có hợp đồng có rủi ro lớn, nghĩa vụ hiện tại theo hợp đồng sẽ được ghi nhận và tính như một khoản dự phòng. Tổn thất dự kiến từ các hợp đồng có rủi ro lớn được ghi nhận khi ước tính chính xác nhất của tổng chi phí hợp đồng vượt quá giá trị hợp đồng dự kiến.

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định định kỳ được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm căn cứ vào dự toán cho đến năm dự kiến việc sửa chữa tài sản xảy ra. Tại năm phát sinh sửa chữa, nếu chi phí thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính đó.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp được trích theo tỷ lệ tối đa 10% trên thu nhập tính thuế hàng năm trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc trích lập và sử dụng quỹ được thực hiện theo chính sách của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng thực tế thực hiện so với tổng khối lượng công việc dự toán. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	592.307.901	328.981.194
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	166.269.639.924	76.676.487.162
Các khoản tương đương tiền	-	40.000.000.000
	<u>166.861.947.825</u>	<u>117.005.468.356</u>

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất được hưởng từ 4,6%/năm đến 6,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: lãi suất từ 5,1%/năm đến 6,8%/năm).

Công ty đang dùng các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn tại các Ngân hàng thương mại với giá trị tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020 là 129.429.857.666 đồng để đảm bảo cho việc phát hành thư bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho các dự án Công ty đang thực hiện hoặc đối với các dự án Công ty đang trong quá trình tham gia dự thầu.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> (Trình bày lại) VND
a. Phải thu từ bên thứ ba		
Technip Geoproduction (M) SDN BHD	471.868.864.531	-
Công ty TNHH Dầu khí Việt Nhật	18.671.434.703	25.082.096.600
Khác	276.586.836.853	150.917.817.725
b. Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh 35)	575.489.321.406	101.148.923.693
	<u>1.342.616.457.493</u>	<u>277.148.838.018</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(7.094.854.388)</u>	<u>(2.375.805.178)</u>
	<u>1.335.521.603.105</u>	<u>274.773.032.840</u>

8. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Trả trước cho bên thứ ba		
Gulf Agency CO. Qatar W.L.L	22.869.818.022	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn BGI	19.972.677.529	477.365.229
Khác	7.752.579.641	3.573.046.400
b. Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh 35)	-	12.072.472.481
	<u>50.595.075.192</u>	<u>16.122.884.110</u>

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Lãi tiền gửi dự thu	16.769.930.904	23.398.258.712
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.406.196.949	8.020.412.256
Thuế giá trị gia tăng chưa kê khai	819.066.637	14.529.496.853
Phải thu nội bộ từ Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	148.885.456	8.763.690.382
Phải thu ngắn hạn khác	1.954.828.177	1.667.747.462
	<u>26.098.908.123</u>	<u>56.379.605.665</u>
b. Phải thu dài hạn khác		
Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	2.095.000.000	2.095.000.000

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.805.084.832	-	6.564.787.459	-
Công cụ, dụng cụ	21.190.356.564	-	16.598.990.891	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	265.866.302.580	(39.219.793.806)	31.750.952.563	-
	293.861.743.976	(39.219.793.806)	54.914.730.913	-

(*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang bao gồm chi phí liên quan đến nguyên vật liệu, máy móc và chi phí dịch vụ mua ngoài của các dự án dở dang như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Dự án GALLAF cho Qatar	251.848.395.717	(39.219.793.806)	24.099.251.476	-
Dự án NCS 2	9.512.028.099	-	1.686.169.920	-
Dự án HUC Sao vàng Đại Nguyệt (PMC)	2.700.880.593	-	-	-
Chi phí dự án Long Phú	1.804.998.171	-	1.223.888.705	-
Dự án Long Sơn	-	-	1.000.435.370	-
Dự án Sao vàng Đại Nguyệt PL	-	-	1.511.716.455	-
Dự án Sao Vàng Đại Nguyệt FPSO	-	-	1.140.618.115	-
Dự án E1 cho JPVC - Chế tạo GLS	-	-	79.890.000	-
Dự án PP4 Etech	-	-	1.008.982.522	-
	265.866.302.580	(39.219.793.806)	31.750.952.563	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(Trình bày lại) VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	926.500.219	1.895.261.156
Các khoản khác	-	2.107.592.881
	926.500.219	4.002.854.037
b. Dài hạn		
Chi phí thuê đất	8.302.556.700	-
Chi phí phục vụ dự án Long Sơn	13.431.991.051	-
Công cụ dụng cụ, thiết bị thay thế xuất dùng	33.812.065.500	5.863.136.526
Các khoản khác	326.269.935	194.757.066
	55.872.883.186	6.057.893.592

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	49.559.832.756	106.169.596.297	651.931.711.732	16.114.331.535	823.775.472.320
Tăng trong năm	-	46.724.083.015	4.086.985.455	9.386.710.000	60.197.778.470
Thanh lý, nhượng bán	-	(390.780.000)	(800.000.000)	(1.362.746.681)	(2.553.526.681)
Số dư cuối năm	49.559.832.756	152.502.899.312	655.218.697.187	24.138.294.854	881.419.724.109
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	40.001.283.226	94.379.602.966	651.004.639.522	15.190.951.774	800.576.477.488
Khấu hao trong năm	765.794.497	9.324.523.223	1.107.422.081	3.189.128.612	14.386.868.413
Thanh lý, nhượng bán	-	(390.780.000)	(800.000.000)	(1.362.746.681)	(2.553.526.681)
Số dư cuối năm	40.767.077.723	103.313.346.189	651.312.061.603	17.017.333.705	812.409.819.220
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	9.558.549.530	11.789.993.331	927.072.210	923.379.761	23.198.994.832
Tại ngày cuối năm	8.792.755.033	49.189.553.123	3.906.635.584	7.120.961.149	69.009.904.889

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 788.032.696.471 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 778.089.008.789 đồng).



13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Phần mềm máy tính</u> VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	16.311.377.800
Tăng trong năm	1.998.800.000
Thanh lý, nhượng bán	<u>(79.492.800)</u>
Số dư cuối năm	<u>18.230.685.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	12.619.968.471
Khấu hao trong năm	1.822.422.096
Thanh lý, nhượng bán	<u>(79.492.800)</u>
Số dư cuối năm	<u>14.362.897.767</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	<u>3.691.409.329</u>
Tại ngày cuối năm	<u>3.867.787.233</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nguyên giá của tài sản vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 10.847.875.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 10.927.367.800 đồng).

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm và năm trước như sau:

	<u>Chi phí phải trả và các khoản</u> <u>dự phòng khác</u> VND
Số dư đầu năm trước	8.707.432.858
Ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	<u>(1.650.499.046)</u>
Số dư đầu năm nay (Trình bày lại)	7.056.933.812
Ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	<u>9.791.873.213</u>
Số dư cuối năm nay	<u>16.848.807.025</u>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> <u>(Trình bày lại)</u> VND
a. Phải trả bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Thiên Nam	275.069.040.213	-
Ocean Works Asia Pte. Ltd.	113.759.693.066	-
McDermott Asia Pacific SDN BHD	5.720.075.805	7.407.961.049
Công ty Thương mại Kỹ thuật M.T	-	7.805.304.123
Khác	613.772.919.472	118.494.338.733
b. Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh 35)	102.967.653.409	41.414.050.567
	<u>1.111.289.381.965</u>	<u>175.121.654.472</u>

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Nhận ứng trước từ bên thứ ba Technip Geoproduction (M) SDN BHD	7.718.544.210	-
b. Ứng trước từ các bên liên quan (Thuyết minh 35)	98.726.032.661	24.406.829.391
	<u>106.444.576.871</u>	<u>24.406.829.391</u>

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu năm</u> (Trình bày lại) VND	<u>Số phải nộp</u> trong năm VND	<u>Số đã thực nộp</u> trong năm VND	<u>Số cuối năm</u> VND
Thuế giá trị gia tăng	-	17.679.214.322	6.493.459.416	11.185.754.906
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.673.376.095	40.458.056.286	25.139.008.614	22.992.423.767
Thuế thu nhập cá nhân	2.714.990.728	33.994.206.726	32.611.594.214	4.097.603.240
Thuế xuất, nhập khẩu	-	954.197.049	954.197.049	-
Thuế nhà thầu	17.320.082.324	60.423.231.807	76.519.281.249	1.224.032.882
Các loại thuế khác	-	837.000.000	837.000.000	-
	<u>27.708.449.147</u>	<u>154.345.906.190</u>	<u>142.554.540.542</u>	<u>39.499.814.795</u>

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> (Trình bày lại) VND
Trích trước chi phí dự án	115.575.803.618	35.815.304.693
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	-	14.646.973.107
Trích trước chi phí khác	5.657.516.344	749.150.488
	<u>121.233.319.962</u>	<u>51.211.428.288</u>

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Thuế thu nhập cá nhân phải nộp	4.605.937.019	2.864.587.520
Cổ tức phải trả	1.204.992.500	1.292.172.500
Kinh phí công đoàn	578.718.094	1.049.742.410
Các khoản phải trả, phải nộp khác	37.312.836.626	25.509.715.868
	<u>43.702.484.239</u>	<u>30.716.218.298</u>

20. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
a. Ngắn hạn		
Dự án HUC Gallaf	12.341.405.713	-
Dự án PLD SS7	2.436.342.943	2.436.342.943
Dự án PP4	1.243.014.553	-
Dự án Subsea 7	957.472.721	-
Dự án GPP Dinh Cố	-	6.829.445.503
Dự án PLD Rosneft	-	2.152.197.037
	16.978.235.930	11.417.985.483
b. Dài hạn		
Dự án HUC Sao vàng Đại Nguyệt	10.146.140.249	-
Dự án HUC Gallaf	3.221.053.620	-
Dự án Long Sơn	3.083.669.290	-
DA E1 JVPC (2020)	3.009.110.760	-
Dự án FSO Sao vàng Đại Nguyệt	1.609.371.271	-
Dự án E1 JVPC	-	2.878.019.943
Dự án Subsea 7	-	957.472.721
Dự án PP4	-	1.243.014.553
	21.069.345.190	5.078.507.217

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	400.000.000.000	308.742.964.235	39.658.057.953	748.401.022.188
Lợi nhuận trong năm	-	-	42.905.173.902	42.905.173.902
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	(7.400.000.000)	(7.400.000.000)
Chia cổ tức	-	-	(28.000.000.000)	(28.000.000.000)
Số dư đầu năm nay (Trình bày lại)	400.000.000.000	308.742.964.235	47.163.231.855	755.906.196.090
Lợi nhuận trong năm	-	-	101.547.480.758	101.547.480.758
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	(10.336.942.033)	(10.336.942.033)
Chia cổ tức	-	-	(28.000.000.000)	(28.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	400.000.000.000	308.742.964.235	110.373.770.580	819.116.734.815

Theo Nghị Quyết số 07/NQ-LĐBD-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 6 năm 2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên, các cổ đông Công ty đã phê duyệt việc chia cổ tức và trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành từ lợi nhuận của năm 2019 với số tiền lần lượt là 28.000.000.000 đồng và 10.336.942.033 đồng. Trong năm, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức và trích lập các quỹ.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần điều chỉnh, tổng vốn điều lệ của Công ty là 400.000.000.000 đồng, tương đương với 40.000.000 cổ phần thường với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, vốn điều lệ đã được góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp			Vốn đã góp
	Số cổ phần	Tỷ lệ	Số tiền (VND)	Số đầu năm và số cuối năm VND
PTSC	33.980.700	85%	339.807.000.000	339.807.000.000
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	4.000.000	10%	40.000.000.000	40.000.000.000
Cổ đông khác	2.019.300	5%	20.193.000.000	20.193.000.000
	40.000.000	100%	400.000.000.000	400.000.000.000

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm số ngoại tệ sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	12.738	1.023.426

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh là cung cấp các dịch vụ quản lý, điều hành hoạt động xây dựng, lắp đặt, sửa chữa, vận hành, bảo dưỡng công trình đầu khí biển, cung ứng hàng hóa và nhân lực. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và lập báo cáo bộ phận cho lĩnh vực kinh doanh theo doanh thu và giá vốn các dịch vụ cung cấp như được trình bày tại Thuyết minh số 24 và 25 bên dưới. Công ty không lập báo cáo bộ phận cho tài sản và công nợ vì tài sản được sử dụng chung cho toàn bộ các dịch vụ và một nhà cung cấp có thể cung cấp nhiều loại dịch vụ cho Công ty.

Công ty không trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý vì hầu hết các hoạt động của Công ty chính thực hiện ở Việt Nam nên không có sự khác biệt về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế.



24. DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Dịch vụ cung ứng lao động	4.143.556.622	27.164.781.761
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	92.257.410.575	40.806.338.122
Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ công trình biển	2.851.265.491.972	1.076.582.149.114
Dịch vụ quản lý lao động theo chính sách nhà thầu	206.465.691.799	221.102.278.233
Dịch vụ quản lý vận hành và bảo dưỡng	248.004.831.063	65.061.230.738
	3.402.136.982.031	1.430.716.777.968
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh 35)	2.227.714.617.354	729.068.485.434
Doanh thu với bên thứ ba	1.174.422.364.677	701.648.292.534
	3.402.136.982.031	1.430.716.777.968

25. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Dịch vụ cung ứng lao động	3.164.965.977	26.440.638.201
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	68.785.264.684	38.118.896.923
Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ công trình biển	2.661.952.840.810	994.216.877.903
Dịch vụ quản lý lao động theo chính sách nhà thầu	191.044.019.935	207.110.344.076
Dịch vụ quản lý vận hành và bảo dưỡng	235.078.629.298	63.620.914.373
	3.160.025.720.704	1.329.507.671.476

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	143.581.309.488	62.596.574.894
Chi phí nhân công	438.368.812.950	304.086.500.411
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.209.290.509	9.272.199.909
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.623.873.158.433	1.033.546.937.513
Chi phí dự phòng	53.148.525.723	(1.181.172.507)
Chi phí dự phòng hợp đồng có rủi ro lớn	12.341.405.713	-
Chi phí khác bằng tiền	13.974.152.612	3.722.749.273
	3.301.496.655.428	1.412.043.789.493

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	29.032.087.481	33.389.840.378
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.633.955.771	4.676.002.235
	33.666.043.252	38.065.842.613

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	332.901.046	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	619.268.450	2.039.269.305
	952.169.496	2.039.269.305

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	23.056.513.141	13.280.975.421
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.728.756	513.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.852.413.927	3.507.583.101
Chi phí khác	354.060.722	274.111.362
	26.280.716.546	17.063.182.884

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.758.959.130	822.159.080
Chi phí lương	68.740.122.217	39.983.163.266
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.488.708.312	2.170.508.743
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.533.587.690	18.864.242.958
Chi phí dự phòng phải thu	4.719.049.210	2.375.805.178
Chi phí dự phòng hợp đồng có rủi ro lớn	12.341.405.713	-
Chi phí khác	2.608.385.906	1.294.542.189
	115.190.218.178	65.510.421.414

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận trước thuế	132.213.663.831	57.623.170.780
Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế		
Trừ:		
- Doanh thu chưa thực hiện năm trước	18.400.062.720	23.204.261.151
- Hoàn nhập chi phí dự phòng	11.859.662.483	8.635.484.902
- Khác	388.113.637	279.432.760
Cộng:		
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	22.249.892.301	15.966.813.620
- Doanh thu chưa thực hiện năm nay	2.091.875.000	18.400.062.720
- Trích lập chi phí dự phòng	72.436.704.418	5.078.507.217
- Khác	3.945.984.721	388.113.637
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	202.290.281.431	65.337.489.161
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	40.458.056.286	13.067.497.832

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế.

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế	101.547.480.758	42.905.173.902
Trừ: Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	16.270.000.000	10.336.942.033
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	85.277.480.758	32.568.231.869
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	40.000.000	40.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>2.132</u>	<u>814</u>

33. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	<u>1.709.006.300</u>	<u>-</u>

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	922.506.300	-
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	3.690.025.200	-
Trên năm năm	<u>4.612.531.500</u>	<u>-</u>

Khoản cam kết cho thuê hoạt động thể hiện các khoản phải trả cho việc thuê bến bãi với thời hạn 10 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

Cam kết khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã ký kết các hợp đồng cấp bảo lãnh với các ngân hàng thương mại để các ngân hàng này phát hành thư bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho các dự án mà Công ty đã tham gia dự thầu và các dự án đã trúng thầu đang được triển khai thực hiện với tổng số tiền được bảo lãnh là 5.049.677 Đô la Mỹ và 138.432.305.172 đồng.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển, và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	165.432.090.159	117.005.468.356
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	215.670.000.000	522.070.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.368.199.332.522	319.447.315.722
	1.749.301.422.681	958.522.784.078
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán	1.111.289.381.965	175.121.654.472
Chi phí phải trả	121.233.319.962	51.211.428.288
Dự phòng phải trả	38.047.581.120	16.496.492.700
	1.270.570.283.047	242.829.575.460

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	68.338.590.142	47.764.689.126	208.261.586.708	9.128.282.626

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	2.936.147.941	(772.728.130)

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng là các bên liên quan.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
31/12/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	165.432.090.159	-	165.432.090.159
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	215.670.000.000	-	215.670.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	<u>1.366.104.332.522</u>	<u>2.095.000.000</u>	<u>1.368.199.332.522</u>
	<u>1.747.206.422.681</u>	<u>2.095.000.000</u>	<u>1.749.301.422.681</u>
Phải trả người bán	1.111.289.381.965	-	1.111.289.381.965
Chi phí phải trả	121.233.319.962	-	121.233.319.962
Dự phòng phải trả	16.978.235.930	21.069.345.190	38.047.581.120
	<u>1.249.500.937.857</u>	<u>21.069.345.190</u>	<u>1.270.570.283.047</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>497.705.484.824</u>	<u>(18.974.345.190)</u>	<u>478.731.139.634</u>
31/12/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	117.005.468.356	-	117.005.468.356
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	522.070.000.000	-	522.070.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	<u>317.352.315.722</u>	<u>2.095.000.000</u>	<u>319.447.315.722</u>
	<u>956.427.784.078</u>	<u>2.095.000.000</u>	<u>958.522.784.078</u>
Phải trả người bán	175.121.654.472	-	175.121.654.472
Chi phí phải trả	51.211.428.288	-	51.211.428.288
Dự phòng phải trả	11.417.985.483	5.078.507.217	16.496.492.700
	<u>237.751.068.243</u>	<u>5.078.507.217</u>	<u>242.829.575.460</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>718.676.715.835</u>	<u>(2.983.507.217)</u>	<u>715.693.208.618</u>

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Các thành viên thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)

<u>Tên đầy đủ</u>	<u>Tên viết tắt</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	PTSC	Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Quản Lý Dự Án Đầu Tư Xây Dựng PTSC	PTSC - Ban xây dựng	Thành viên PTSC
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	PTSC - Supply Base	Thành viên PTSC
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí PTSC Đà Nẵng	PTSC - Đà Nẵng	Thành viên PTSC
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	PTSC - Marine	Thành viên PTSC
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Thanh Hóa	PTSC Thanh Hóa	Thành viên PTSC
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	PTSC Quảng Ngãi	Thành viên PTSC
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	PV Shipyard	Thành viên PTSC
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình	PVSB	Thành viên PTSC
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	PTSC PPS	Thành viên PTSC
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hàng hải PTSC	PTSC M&C	Thành viên PTSC
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	PTSC G&S	Thành viên PTSC
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	PTSC Hotel	Thành viên PTSC
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	PTSC - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	Thành viên PTSC

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Các thành viên thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN)

<u>Tên đầy đủ</u>	<u>Tên viết tắt</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam	PVN	Công ty mẹ
Công ty Bảo hiểm PVI Phía nam	PVI Phía Nam	Thành viên PVN
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	PVI Vũng Tàu	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	PSI	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	PVD Training	Thành viên PVN
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	PVD Tech	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	PVC-MS	Thành viên PVN
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	BIENDONGPOC	Thành viên PVN
Công ty Đường ống Khí Nam Côn Sơn	NCSP	Thành viên PVN
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	PVMR Corp	Thành viên PVN
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	Petrosetco	Thành viên PVN
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	PV Trans	Thành viên PVN
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	PVEP	Thành viên PVN
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	PVMTC	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	EIC	Thành viên PVN
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	DQS	Thành viên PVN
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	BSR	Thành viên PVN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Doanh thu		
<i>Các thành viên thuộc PTSC</i>		
PTSC M&C	996.428.641.434	671.829.911.447
PTSC Quảng Ngãi	3.300.412.186	-
PTSC Thanh Hóa	2.744.481.112	4.179.330.953
PTSC - Marine	171.614.306	77.306.510
PTSC PPS	13.215.400	15.500.000
<i>Các thành viên thuộc PVN</i>		
PTSC	713.926.650.088	3.002.326.250
PVEP	416.971.174.246	40.407.292.238
BSR	72.579.504.292	-
BIENDONGPOC	21.389.004.290	9.113.147.336
PVD Training	189.920.000	-
NCSP	-	443.670.700
	2.227.714.617.354	729.068.485.434

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Mua hàng		
<i>Các thành viên thuộc PTSC</i>		
PTSC - Marine	70.436.730.569	41.419.490.108
PV Shipyard	32.712.672.113	2.287.904.123
PTSC - Supply Base	28.334.821.800	28.340.331.288
PTSC G&S	21.701.636.951	5.927.250.000
PTSC Quảng Ngãi	11.273.555.998	-
PTSC Hotel	6.214.489.945	3.046.934.909
PVSB	2.883.166.630	5.227.928.000
PTSC PPS	2.686.785.750	-
PTSC - Đà Nẵng	1.354.525.909	11.617.273
PTSC - Ban xây dựng	1.148.855.000	249.338.000
PTSC - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	332.868.039	752.792.118
PTSC M&C	269.660.000	12.827.234.442
PTSC Thanh Hóa	187.110.000	247.100.000
<i>Các thành viên thuộc PVN</i>		
PVD Training	28.538.809.127	803.886.250
PVMTC	11.458.331.000	-
Petrosetco	8.293.873.000	2.991.119.000
PVI Vũng Tàu	6.720.141.122	5.768.600.774
PVD Tech	3.834.298.000	-
PVI Phía Nam	2.840.384.691	3.105.069.683
PVC - MS	2.702.728.660	1.384.651.476
EIC	95.000.000	-
PTSC	63.099.145	31.769.275
PVEP	35.604.442	88.650.602.040
PV Trans	-	12.786.163.190
PSI	-	291.002.300
PVN	-	268.113.050
	<u>244.119.147.891</u>	<u>216.418.897.299</u>
Cố tức đã trả		
PTSC	<u>23.786.490.000</u>	<u>23.786.490.000</u>
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong năm như sau:		
	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
<u>Hội đồng Quản trị</u>		
Nguyễn Tiên Phong	152.000.000	103.000.000
Nguyễn Tuấn	76.000.000	24.000.000
Nguyễn Thế Hoàng	40.000.000	-
	<u>268.000.000</u>	<u>127.000.000</u>
<u>Ban Giám đốc</u>		
Dương Hùng Văn	1.597.881.600	1.147.930.600
Lê Toàn Thắng	1.284.318.000	855.636.000
Nguyễn Văn Điệp	1.379.372.000	903.176.000
Vũ Chí Viện	1.315.087.600	896.366.800
Nguyễn Văn Dương	1.100.845.000	-
Nguyễn Minh Ngọc	1.091.752.600	687.617.000
	<u>7.769.256.800</u>	<u>4.490.726.400</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Các khoản phải thu		
<i>Các thành viên thuộc PTSC</i>		
PTSC M&C	136.249.615.498	20.970.644.212
PTSC Quảng Ngãi	3.300.412.187	-
PTSC Thanh Hóa	1.424.202.371	1.987.709.172
PTSC - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	467.197.119	467.197.119
PTSC - Marine	151.293.446	9.133.938
PTSC - Supply Base	-	206.250.000
<i>Các thành viên thuộc PVN</i>		
PTSC	281.410.135.310	63.026.691.381
PVEP	138.981.695.337	13.390.708.371
BIENDONGPOC	13.210.354.575	1.090.589.500
PVD Training	189.920.000	-
PVI Vũng Tàu	104.495.563	-
	<u>575.489.321.406</u>	<u>101.148.923.693</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Các khoản phải trả		
<i>Các thành viên thuộc PTSC</i>		
PTSC - Marine	33.489.640.686	3.938.486.692
PTSC - Supply Base	16.496.797.055	10.589.675.532
PTSC Quảng Ngãi	6.856.880.939	-
PV Shipyard	5.720.314.979	415.500.914
PTSC Hotel	3.639.719.975	1.087.513.286
PTSC - Đà Nẵng	1.526.465.800	44.615.000
PTSC - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	1.187.017.757	821.352.118
PTSC G&S	617.506.579	-
PTSC PPS	498.960.000	253.968.964
PVSB	470.633.493	-
PTSC M&C	61.182.000	4.116.102.305
PTSC Thanh Hóa	-	123.200.000
PTSC - Ban Xây dựng	-	274.271.800
<i>Các thành viên thuộc PVN</i>		
PVD Training	18.265.740.396	-
PVMTC	6.401.842.845	-
PVI Vũng Tàu	4.713.114.877	410.165.420
PVC - MS	2.931.839.726	553.038.200
PTSC PPS	35.604.442	-
PTSC	33.491.860	4.331.526.209
EIC	20.900.000	50.965.420
DQS	-	14.064.779.509
PVI Phía Nam	-	315.009.198
PVMR Corp	-	23.880.000
	<u>102.967.653.409</u>	<u>41.414.050.567</u>
Trả trước cho người bán		
PV Shipyard	-	7.384.212.645
DQS	-	4.688.259.836
	<u>-</u>	<u>12.072.472.481</u>
Người mua trả tiền trước		
PTSC	56.521.466.544	13.310.399.729
PTSC - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	11.096.429.662	11.096.429.662
PTSC Thanh Hóa	1.663.929.928	-
PTSC Quảng Ngãi	285.829.639	-
PTSC M&C	6.927.000.000	-
BSR	22.231.376.888	-
	<u>98.726.032.661</u>	<u>24.406.829.391</u>
Phải thu ngắn hạn khác		
PTSC	148.885.456	8.763.690.382

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua sắm tài sản cố định trong năm không bao gồm 6.942.861.540 đồng (năm 2019: 4.584.671.636 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm số tiền 16.769.930.904 đồng (năm 2019: 23.398.258.712 đồng) là khoản lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2020. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Cổ tức đã trả trong năm không bao gồm số tiền 1.204.992.500 đồng (năm 2019: 1.292.172.500 đồng) là số cổ tức còn phải thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



Nguyễn Văn Sâm
Người lập biểu



Nguyễn Minh Ngọc
Kế toán trưởng



Đương Hùng Văn
Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2021